

NGHỊ QUYẾT

**VỀ VIỆC QUYẾT ĐỊNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2009
CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 54/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Theo Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về tình hình thực hiện ngân sách năm 2008 và phương hướng, nhiệm vụ ngân sách năm 2009; Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2009 của thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2009 của thành phố Cần Thơ và các quận, huyện như sau:

I. DỰ TOÁN THU:	(ĐVT: triệu đồng)	
	Trung ương giao	HĐND TP giao
1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	3.699.300	4.846.000
1.1. Tổng thu ngân sách:	3.699.300	3.829.000
a) Thu nội địa:	2.667.300	2.797.000
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước:	800.000	815.000
+ Thu từ DNNN Trung ương:	460.000	465.000
+ Thu từ DNNN địa phương:	340.000	350.000
- Thu từ Xí nghiệp liên doanh với nước ngoài:	220.000	221.000

- Thuế ngoài quốc doanh:	800.000	800.000
- Lệ phí trước bạ:	120.000	120.000
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp:	300	300
- Thuế nhà đất:	17.000	21.000
- Thuế thu nhập cá nhân:	200.000	200.000
- Thu phí và lệ phí:	55.000	55.000
- Thu tiền sử dụng đất:	190.000	268.000
- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước:	38.000	53.000
- Thu tiền thuê đất:	33.000	48.000
- Phí giao thông thu qua xăng dầu:	160.000	160.000
- Thu khác ngân sách	34.000	35.700
b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	1.032.000	1.032.000
1.2. Dự toán thu xổ số kiến thiết:		260.000
1.3. Dự toán các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN:		157.000
1.4. Thu tạm ứng vốn nhà rỗi KBNN:		600.000
(Vay mới trả nợ gốc cũ để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)		
2. Ngân sách địa phương được hưởng:		4.211.544
- Từ nguồn thu nội địa Trung ương giao:		2.548.521
- Nguồn tăng thu năm 2008 chuyển sang để thực hiện CCTL:		56.417
- Trung ương bổ sung theo mục tiêu:		459.906
<i>Trong đó: nguồn vốn nước ngoài (ODA):</i>		<i>100.000</i>
- Từ nguồn xổ số kiến thiết:		260.000
- Từ nguồn tạm ứng vốn nhà rỗi KBNN:		600.000
- Từ nguồn thu được để lại chi quản lý qua NSNN:		157.000
- Phần đầu thu nội địa vượt dự toán Trung ương giao 5%:		129.700

(đính kèm phụ lục 1)

3. Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ dự toán thu ngân sách năm 2009: (đính kèm phụ lục 2a, 2b)

Việc phân bổ dự toán chi tiết thu ngân sách năm 2009 của quận, huyện do Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

II. DỰ TOÁN CHI:

(ĐVT: triệu đồng)

1. Tổng chi: 4.137.540

1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.565.290

a) Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 942.600

- Nguồn cân đối NSDP: 752.600

+ Kế hoạch vốn thiết kế quy hoạch: 30.000

+ Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư: 20.000

+ Chi thành lập Quỹ Đầu tư phát triển: 100.000

+ Kế hoạch bố trí các công trình bức xúc 22.330

+ Phân bổ cho các công trình dự án: 580.270

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 190.000

+ Trả nợ gốc NH Phát triển VN chi nhánh Cần Thơ: 15.232

+ Trả lãi vay KBNN và NH Phát triển VN: 13.740

+ Phân bổ cho các công trình dự án: 161.028

b) Nguồn thu xổ số kiến thiết: 260.000

c) Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: 353.440

Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (ODA): 100.000

d) Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia: 9.250

(đính kèm phụ lục 5a, 5b, 5c và 6)

1.2. Chi thường xuyên: 1.382.985

(kể cả chi hỗ trợ các doanh nghiệp 2.740 triệu đồng)

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ:	1.380
1.4. Dự phòng ngân sách:	101.940
1.5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	231.729
- Từ nguồn tăng thu dự toán 2009 so với 2008:	175.312
- Từ nguồn tăng năm 2008 chuyển sang 2009:	56.417
1.6. Chi trả nợ gốc KBNN từ nguồn vay lại KBNN: (trả nợ gốc cũ vay mới lại để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)	600.000
1.7. Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN:	157.000
1.8. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp):	67.721
1.9. TW hỗ trợ các mục tiêu có tính chất thường xuyên:	29.495
2. Phân bổ dự toán chi cho ngân sách cấp thành phố và quận, huyện như sau: (đính kèm phụ lục 3a, 3b, 3c)	
2.1. Ngân sách cấp thành phố:	2.935.053
a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.122.888
b) Chi thường xuyên:	622.900
- Chi trợ giá:	1.504
Trong đó: + Trợ giá Báo Cần Thơ:	504
+ Trợ giá cây, con giống:	1.000
- Chi hỗ trợ doanh nghiệp:	2.740
- Chi sự nghiệp kinh tế:	27.570
+ Nông nghiệp - Thủy lợi:	7.771
+ Giao thông:	5.481
+ Sự nghiệp kinh tế khác:	14.318
- Chi SN HD môi trường (chi cho môi trường và vệ sinh đô thị):	8.550

- Chi sự nghiệp giáo dục:	133.652
<i>Trong đó: KP hỗ trợ cho các TT học tập cộng đồng</i>	3.000
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	121.630
- Chi sự nghiệp y tế:	100.841
<i>Trong đó: kinh phí của Ban Bảo vệ sức khỏe:</i>	604
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ:	10.160
- Sự nghiệp văn hóa thông tin:	8.418
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình:	11.117
- Sự nghiệp thể dục thể thao:	13.103
- Chi đảm bảo xã hội:	13.512
- Chi quản lý hành chính:	129.073
+ <i>Quản lý nhà nước:</i>	81.212
+ <i>Đảng:</i>	37.392
+ <i>Đoàn thể:</i>	10.469
- Chi an ninh - quốc phòng:	19.210
+ <i>An ninh:</i>	6.000
+ <i>Quốc phòng:</i>	13.210
- Chi khác:	21.820
+ <i>Kinh phí khen thưởng:</i>	2.200
+ <i>Hỗ trợ lãi suất mua máy, thiết bị phục vụ SXNN:</i>	2.400
+ <i>Trợ cấp Tết Nguyên đán:</i>	10.000
+ <i>Chuyển NH CSXH cho vay đối tượng chính sách:</i>	2.000
+ <i>Chi khác:</i>	5.220
c) Chi bổ sung quỹ dự trữ:	1.380

d) Dự phòng ngân sách:	101.940
đ) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	231.729
- Từ nguồn tăng thu DT 2009 so với 2008:	175.312
- Từ nguồn tăng thu năm 2008 chuyển sang 2009:	56.417
e) Chi trả nợ gốc KBNN từ nguồn vay lại KBNN: (Trả nợ gốc cũ vay mới lại để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)	600.000
g) Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN:	157.000
h) Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp):	67.721
i) Trung ương hỗ trợ các mục tiêu có tính chất thường xuyên:	29.495
2.2. Ngân sách các quận, huyện:	1.202.487
a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	442.402
b) Chi thường xuyên: <i>Trong đó:</i>	760.085
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:	390.337
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	1.160

Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ dự toán chi ngân sách của từng quận, huyện theo phụ lục đính kèm (đính kèm phụ lục 4).

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia thuế thu nhập cá nhân cho ngân sách thành phố và quận, huyện như sau:

Thuế thu nhập cá nhân (theo Luật Thuế mới) phát sinh thu thuộc cấp nào thu thì cấp đó được hưởng 96% (4% còn lại ngân sách Trung ương hưởng) theo quy định.

4. Mức bổ sung ngân sách cho các quận, huyện như sau: (ĐVT: triệu đồng)

4.1. Quận Ninh Kiều:	28.788
4.2. Quận Bình Thủy:	42.957
4.3. Quận Cái Răng:	56.241
4.4. Quận Ô Môn:	99.285
4.5. Huyện Phong Điền:	97.750
4.6. Huyện Cờ Đỏ:	137.586
4.7. Huyện Thốt Nốt:	87.385
4.8. Huyện Vĩnh Thạnh:	124.782

Điều 2.

Việc phân bổ dự toán chi tiết ngân sách của các đơn vị thuộc quận, huyện do Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3.

Để thực hiện đúng dự toán thu, chi ngân sách năm 2009, ngoài những biện pháp đã nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các cấp của thành phố thực hiện một số giải pháp sau:

1. Ngành Thuế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư kết hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho các ngành, địa phương, đơn vị, làm căn cứ để tổ chức thực hiện tốt công tác thu, chi ngân sách năm 2009.

2. Tập trung mở rộng, khai thác và quản lý tốt hơn các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện tốt Luật quản lý Thuế và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, của Bộ Tài chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu thuế nhằm chống thất thu và thất thoát tiền của ngân sách Nhà nước, chống buôn lậu và gian lận thương mại. Nếu các nguồn thu không đạt thì Ủy ban nhân dân thành phố sẽ xin ý kiến Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh.

3. Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản: chỉ bố trí chi đầu tư xây dựng cơ bản khi có nguồn thu chắc chắn, ưu tiên bố trí các khoản trả nợ gốc và lãi vay, thanh toán khối lượng công trình hoàn thành không còn chuyển tiếp, vốn đối ứng, khối lượng đã thực hiện của các công trình chuyển tiếp. Kiểm tra, thẩm định chặt chẽ từ khâu lập dự toán cho đến quyết toán công trình, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản. Các ngành Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Xây dựng và các chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục trong xây dựng cơ bản để giải ngân nhanh chóng và quyết toán kịp thời các công trình hoàn thành. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan thụ hưởng ngân sách trong việc thanh quyết toán dứt điểm các khoản tạm ứng vào cuối năm. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các dự án, công trình theo tiến độ và kế hoạch.

4. Tiếp tục bố trí dự toán ngân sách và huy động các nguồn tài chính thực hiện cải cách tiền lương. Các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chủ động tính toán dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo hướng: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2009 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2009 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu, riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao); ngân sách địa phương sử dụng tối thiểu 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2009 so với dự toán năm 2008 và 50% tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2008 so với dự toán năm 2008 được Thủ tướng Chính phủ giao; đồng thời, thực hiện chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước, theo quy định chưa sử dụng hết sang năm 2009 để tiếp tục dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

5. Thực hiện chính sách triệt để tiết kiệm trong chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên tối thiểu 5% nhằm thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, thực hiện chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức công khai tài chính ngân sách nhà nước, thực hiện đầy đủ quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý tài chính ngân sách.

6. Thực hiện thường xuyên và có hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chi đúng chế độ, thực hành tiết kiệm, đề cao và làm rõ trách nhiệm cá nhân của thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước; kiên quyết chống thất thoát, lãng phí, phô trương hình thức.

7. Giữa hai kỳ họp có phát sinh những vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố, giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố trao đổi thống nhất giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm quyết toán thu, chi ngân sách năm 2008 trình Hội đồng nhân dân vào kỳ họp cuối năm 2009, tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết này theo quyền hạn của mình; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ mười lăm thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo qui định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán năm 2009	
		Bộ Tài chính giao	HĐND thành phố giao
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A + B + C)	3.699.300	4.846.000
A	Tổng các khoản thu theo dự toán được giao:	3.699.300	3.829.000
I	Thu nội địa:	2.667.300	2.797.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	460.000	465.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	340.000	350.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000	221.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	800.000	800.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300
6	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000
6	Thuế nhà đất	17.000	21.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	200.000
8	Thu phí xăng dầu	160.000	160.000
9	Phí - lệ phí:	55.000	55.000
11	Tiền sử dụng đất	190.000	268.000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	33.000	48.000
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	38.000	53.000
14	Thu khác ngân sách	34.000	35.700

	Trong đó: Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	4.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.032.000	1.032.000
1	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	309.000	309.000
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	723.000	723.000
B	Thu từ xổ số kiến thiết		260.000
C	Tạm ứng vốn nhàn rỗi KBNN (trả nợ gốc cũ, vay mới để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)		600.000
D	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		157.000
	Học phí		45.000
	Viện phí		72.000
	Thu khác		40.000
	Tổng thu NSDP được hưởng (A+B+C)	3.064.844	4.211.544
A	Các khoản thu cân đối NSDP	3.064.844	3.194.544
	Các khoản thu 100%	473.020	587.701
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.075.501	2.090.520
	Thu bổ sung từ NSTW	459.906	459.906
	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	56.417	56.417
B	Thu từ xổ số kiến thiết		260.000
C	Tạm ứng vốn nhàn rỗi KBNN (trả nợ gốc cũ, vay mới để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)		600.000
D	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		157.000
	Học phí		45.000
	Viện phí		72.000
	Thu khác		40.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 2a

PHẦN BỔ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 - BỘ TÀI CHÍNH GIAO
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Phòng Kiểm tra thuế	Tổng cộng các CCT	CHI TIẾT CHO CÁC QUẬN, HUYỆN							Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh
					Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG CỘNG (A + B)	2.633.300	1.914.300	753.000	304.100	98.070	78.800	54.960	46.330	40.260	89.550	40.930	
A	TỔNG SỐ THUẾ - PHÍ, LỆ PHÍ	2.667.300	1.891.300	742.000	300.000	97.000	78.000	54.000	46.200	39.300	87.500	40.000	
1	Thu từ DN nhà nước	800.000	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- DNNN Trung ương	460.000	460.000	-									
	- DNNN địa phương	340.000	340.000	-									
2	Thu từ DN có vốn đầu tư NN	220.000	220.000	-									
3	Thuế khu vực CTN ngoài QĐ	800.000	472.000	328.000	139.000	45.300	18.400	17.400	14.700	23.400	52.400	17.400	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Khối DN - NQD	714.000	472.000	242.000	87.300	38.000	14.500	9.400	13.000	20.400	43.700	15.700
	Hộ cá thể	86.000		86.000	51.700	7.300	3.900	8.000	1.700	3.000	8.700	1.700
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300		300	100					100		100
5	Chuyển quyền sử dụng đất	-		-								
6	Thu tiền sử dụng đất	190.000	50.000	140.000	34.000	20.000	31.000	16.000	22.000	2.000	8.000	7.000
7	Thu tiền thuế đất	33.000	33.000	-								
8	Thuế nhà đất	17.000		17.000	8.300	3.700	2.600	680	300	500	720	200
9	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	38.000	38.000	-								
10	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	85.000	115.000	62.600	9.700	11.300	8.300	3.600	4.900	9.300	5.300
11	Lệ phí trước bạ	120.000		120.000	50.000	14.900	12.500	9.300	4.700	7.100	14.200	7.300
12	Phí - lệ phí	55.000	33.300	21.700	6.000	3.400	2.200	2.320	900	1.300	2.880	2.700
13	Thu phí xăng dầu	160.000	160.000	-								
B	THU KHÁC NSNN	34.000	23.000	11.000	4.100	1.070	800	960	130	960	2.050	930
C	THU XÓ SỐ KIẾN THIẾT	260.000	260.000									
	TỔNG CỘNG (A + B + C)	2.927.300	2.174.300	753.000	304.100	98.070	78.800	54.960	46.330	40.260	89.550	40.930

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 2b

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIAO
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Phòng Kiểm tra thuế	Tổng cộng các CCT	CHI TIẾT CHO CÁC QUẬN, HUYỆN							
					Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (A + B)	2.797.000	2.006.000	791.000	319.400	103.150	82.850	57.800	48.640	42.000	94.200	42.960
A	TỔNG SỐ THUẾ - PHÍ, LỆ PHÍ	2.761.300	1.982.000	779.300	315.000	102.000	82.000	56.800	48.500	41.000	92.000	42.000
1	Thu từ DN nhà nước	815.000	815.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DNINN Trung ương	465.000	465.000	-								
	- DNINN địa phương	350.000	350.000	-								
2	Thu từ DN có vốn đầu tư NN	221.000	221.000	-								
3	Thuế khu vực CTN ngoài QĐ	800.000	472.000	328.000	139.000	45.300	18.400	17.400	14.700	23.400	52.400	17.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Khối DN - NQD	714.000	472.000	242.000	87.300	38.000	14.500	9.400	13.000	20.400	43.700	15.700
	Hộ cá thể	86.000		86.000	51.700	7.300	3.900	8.000	1.700	3.000	8.700	1.700
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300		300	100					100		100
5	Chuyển quyền sử dụng đất	-		-								
6	Thu tiền sử dụng đất	268.000	94.700	173.300	47.000	24.100	34.400	18.700	24.200	3.600	12.400	8.900
7	Thu tiền thuế đất	48.000	48.000	-								
8	Thuế nhà đất	21.000		21.000	10.300	4.600	3.200	780	400	600	820	300
9	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	53.000	53.000	-								
10	Thuế thu nhập cá nhân	200.000	85.000	115.000	62.600	9.700	11.300	8.300	3.600	4.900	9.300	5.300
11	Lệ phí trước bạ	120.000		120.000	50.000	14.900	12.500	9.300	4.700	7.100	14.200	7.300
12	Phí - lệ phí	55.000	33.300	21.700	6.000	3.400	2.200	2.320	900	1.300	2.880	2.700
13	Thu phí xăng dầu	160.000	160.000	-								
B	THU KHÁC NSNN	35.700	24.000	11.700	4.400	1.150	850	1.000	140	1.000	2.200	960
C	THU XÓ SỐ KIẾN THIẾT	260.000	260.000									
	TỔNG CỘNG (A + B + C)	3.057.000	2.266.000	791.000	319.400	103.150	82.850	57.800	48.640	42.000	94.200	42.960

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)*

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán 2009		Cấp thành phố	Cấp quận, huyện
	BTC giao	HĐND thành phố giao		
A	1	2	3	4
TỔNG CHI NSDP	3.064.844	4.137.540	2.935.053	1.202.487
I. Chi đầu tư XDCB	1.305.290	1.565.290	1.122.888	442.402
1. Chi XDCB từ nguồn cân đối NS địa phương	942.600	942.600	629.148	313.452
Trong đó:				
<u>a. Nguồn cân đối ngân sách địa phương</u>	-	<u>752.600</u>	<u>503.560</u>	<u>249.040</u>
- Kế hoạch vốn thiết kế quy hoạch		30.000	20.000	10.000
- Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư		20.000	12.000	8.000
- Chi thành lập Quỹ đầu tư phát triển		100.000	100.000	
- Kế hoạch bố trí các CT bức xúc		22.330	22.330	
- Phân bổ cho các công trình, dự án		580.270	349.230	231.040
<u>b. Nguồn thu tiền sử dụng đất</u>	-	<u>190.000</u>	<u>125.588</u>	<u>64.412</u>
- Chi trả nợ gốc và lãi vay:		28.972	28.972	
+ Trả nợ gốc vay Ngân hàng Phát triển		15.232	15.232	
+ Trả lãi vay KBNN và NHPT		13.740	13.740	
- Phân bổ cho các công trình, dự án		161.028	96.616	64.412
2. Chi XDCB từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	353.440	353.440	328.490	24.950

- Vốn trong nước	253.440	253.440	228.490	24.950
- Vốn nước ngoài (ODA)	100.000	100.000	100.000	
3. Chi từ nguồn CTMT mục tiêu Quốc gia	9.250	9.250	9.250	
4. Chi XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết		260.000	156.000	104.000
II. Chi thường xuyên	1.327.289	1.382.985	622.900	760.085
1. Chi trợ giá		1.504	1.504	
Trong đó: Trợ giá Báo Cần Thơ		504	504	
2. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	2.740	2.740	2.740	
3. Sự nghiệp kinh tế		57.975	27.570	30.405
- Nông nghiệp		10.731	7.771	2.960
- Thủy lợi		2.045		2.045
- Giao thông		16.981	5.481	11.500
- Kiến thiết thị chính		13.900		13.900
- Sự nghiệp kinh tế khác		14.318	14.318	
4. Sự nghiệp hoạt động môi trường	62.500	65.000	8.550	56.450
5. Sự nghiệp giáo dục	668.420	515.775	133.652	382.123
Trong đó: Dự kiến KP hỗ trợ các TT học cộng đồng		3.000	3.000	
6. Sự nghiệp đào tạo		129.845	121.630	8.215
7. Sự nghiệp y tế		155.346	100.841	54.505
Tr. đó: - Ban Bảo vệ sức khỏe		604	604	
- KP KCB người nghèo		17.570	17.570	
- KP KCB trẻ em dưới 6 tuổi		16.260	16.260	

- KP mua BHYT hộ cận nghèo		3.312	3.312	
- DP trạm y tế xã, phường sẽ thành lập		2.000	2.000	
8. SN khoa học công nghệ	11.320	11.320	10.160	1.160
9. SN văn hóa thông tin		15.558	8.418	7.140
10. SN phát thanh truyền hình		14.710	11.117	3.593
11. SN thể dục thể thao		15.761	13.103	2.658
12. Chi đảm bảo xã hội		35.501	13.512	21.989
<i>Tr.đó: KP mua BHYT cho đối tượng BTXH và NCT</i>		2.038		2.038
13. Chi quản lý hành chính		195.142	129.073	66.069
- Quản lý nhà nước		118.519	81.212	37.307
- Đảng (trong đó có KP đào tạo cán bộ)		56.292	37.392	18.900
- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH		20.331	10.469	9.862
14. Chi an ninh quốc phòng		25.460	19.210	6.250
- An ninh		6.970	6.000	970
- Quốc phòng		18.490	13.210	5.280
15. Chi ngân sách xã		110.386		110.386
16. Chi khác		30.962	21.820	9.142
<i>Tr.đó: + Kinh phí khen thưởng</i>		8.942	2.200	6.742
+ Chi trợ cấp Tết Nguyên đán		10.000	10.000	
+ Chuyển NH CSXH cho vay các đ/tượng CS		2.000	2.000	
+ Chi hỗ trợ LS mua máy, TB phục vụ SXNN		2.400	2.400	
+ Chi khác		7.620	5.220	2.400

III. Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.380	1.380	1.380	
IV. Dự phòng ngân sách	101.940	101.940	101.940	
V. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	231.729	231.729	231.729	
+ Từ nguồn tăng thu DT 2009 so 2008	175.312	175.312	175.312	
+ Từ nguồn tăng thu năm 2008 chuyển sang 2009	56.417	56.417	56.417	
VI. Chương trình MT quốc gia (vốn sự nghiệp)	67.721	67.721	67.721	
VII. TW hỗ trợ các MT có tính chất chi thường xuyên	29.495	29.495	29.495	
VIII. Chi trả nợ gốc KBNN từ nguồn vay lại KBNN		600.000	600.000	
(trả nợ gốc cũ vay mới lại để duy trì mức dư nợ 600 tỷ đồng)				
IX. Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN		157.000	157.000	

Ghi chú:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo chưa bao gồm 22.800 triệu đồng chi trong ngân sách xã

DỰ TOÁN CHI NĂM 2009 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế			Ước thực hiện 2008	Dự toán chi năm 2009					Ghi chú (Kinh phí ngoài định mức)
						Chia ra					
		HC	SN	Khác		Tổng số	Trong định mức	Ngoài định mức	Kinh phí khen thưởng	Lương tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	1.088	855	159	413.213	477.909	427.250	27.373	2.189	21.097	
1	VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP	24		3	2.091	2.955	1.404	1.460	7	84	Phục vụ các kỳ họp và nhiệm vụ chung của TP, KP phục vụ công tác đoàn ĐBQH: 200 trđ
2	VP Ủy ban nhân dân TP					-					
	- Văn phòng	70		10	7.083	6.927	4.160	2.380	31	356	Phục vụ các kỳ họp và nhiệm vụ chung của TP

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Các đơn vị sự nghiệp		31		2.356	2.245	1.147	1.000	10	88	KP phát hành Công báo và Công thông tin điện tử
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50		3	2.334	2.414	2.120	30	14	250	KP Ban đổi mới DN: 30 trđ
4	Sở Tài chính	60		5	3.035	3.035	2.600	150	18	267	KP kho tài sản và sao gửi văn bản: 150 trđ
5	Ban QL Khu đô thị Nam Cần Thơ					-					
	+ QLNN	8		3	513	558	495		4	59	
	+ SN		11		471	471	407		5	59	
6	Sở Công Thương	57		5	2.638	2.753	2.542		8	203	
	Trong đó: BC chờ giải quyết	10				-					
7	Sở Xây dựng	42		4	1.929	2.049	1.840		14	195	
8	Thanh tra Xây dựng	15			477	559	555		4		
9	Sở Tư pháp	29		3	1.667	1.740	1.312	300	8	120	KP tuyên truyền PBPL : 300 trđ
10	TT Trợ giúp pháp lý		7	2	324	324	288		2	34	
11	Phòng Công chứng số 1	11			512	446	407		3	36	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Phòng Công chứng số 2	9			496	537	333	171	3	30	
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	30		3	1.410	1.533	1.353		10	170	
14	Sở Truyền thông Thông tin					-					
	- QLNN	17		3	885	928	860		5	63	
	- Sự nghiệp				300	400		400			Kp ứng dụng và phát triển CNTT: 400 trđ
15	Sở Giao thông vận tải					-					
	- QLNN	28		3	1.373	1.414	1.271		10	133	
	- Sự nghiệp				3.500	4.500	4.500				
16	Thanh tra Sở Giao thông					-	-				
	+ QLNN	25			882	1.030	925		5	100	
	+ SN		28		1.045	981	896		7	78	
17	Sở Nội vụ	48		3	1.816	2.257	2.040		11	206	
	Trong đó: BC chờ giải quyết	6				-					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Ban thi đua Khen thưởng	11		2	615	615	559		3	53	
19	BQLĐAPTĐXD TTVH Tây Đô		20		729	729	640		5	84	
20	Ban Tôn giáo	6			303	365	270	60	2	33	Chi PC cho các chức sắc TG
21	Sở Ngoại vụ	12		3	1.101	1.101	645	400	4	52	KP tiếp các đoàn khách nước ngoài: 400 trở
22	Thanh tra thành phố	28		3	1.602	1.617	1.271	165	9	172	KP hoạt động đoàn CTLN: 150 trở, Trang phục TTV: 15 trở
23	Chi cục Quản lý thị trường	37		7	1.896	2.176	1.628	300	12	236	KP Ban chỉ đạo 127: 80 trở và PC ưu đãi nghe: 220 trở
24	Liên minh các HTX		20	2	1.077	929	814		7	108	
25	Sở Lao động TB - XH					-					
	- Chi hành chính	41		4	1.845	2.191	1.800	145	11	235	KP tuần lễ QG ATVSLĐ- PCCN: 100 trở, KP của Ban Vi sự tiến bộ của phụ nữ 45 trở
	- Nhà nuôi trẻ mồ côi		20	4	1.257	1.393	768	500	6	119	Tiền ăn đối tượng: 500 trở
	- TT Bảo trợ XH - NTT		25	4	2.209	3.085	928	2.000	7	150	Tiền ăn đối tượng: 2.000 trở
	- TT GDLDXH		88		3.023	4.619	2.816	1.500	22	281	Tiền ăn đối tượng: 1.500 trở
	- TT Giới thiệu việc làm		13		416	416	416				

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Trung tâm Chính hình PHCN		33		704	1.056	1.056				
	- Trợ cấp xã hội				1.000	1.000	1.000				
	- Quản trang + XDGN + GQVL		8		660	660	660				
	- KP rà soát đối tượng BTXH				200	-					
	- KP điều tra hộ nghèo					300		300			
	- Xây mộ từ trần				50	50	50				
26	CC phòng chống TNXH	9		2	805	805	407	365	3	30	Kp phục vụ công tác PCTNXH: 365 trở
27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										
	- Chi hành chính	60		9	3.839	3.406	2.760	270	21	355	KP đội KT chuyên ngành + liên ngành: 200 trở, KP BCĐ PTDL: 70 trở
	Trong đó: BC chờ giải quyết	10				-					
	- Thư viện		28		1.522	1.522	1.400		10	112	
	- Bảo tàng		29		1.329	1.329	1.200		9	120	
	- Nhà hát Tây đô		14		408	589	518		13	58	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Đoàn Cải lương Tây Đô		20		1.283	1.298	1.200		15	83	
	- Đoàn Ca múa Kịch LHP		24			1.007	888		20	99	
	- XD đời sống VH khu dân cư				242	242	242				
	- Chi SN Văn hóa + QL các di tích				619	620	620				
	- Chi sự nghiệp TĐTT				3.830	3.830	3.691		54	85	
	- Thể thao thành tích cao				2.200	2.200	2.184		16		
	- Câu lạc bộ bóng đá				7.073	7.073	7.000			73	
	- TT Văn hóa		27		1.811	1.811	1.712			99	
28	Sở Tài nguyên Môi trường					-					
	- Văn phòng	46		5	2.233	2.273	2.040		15	218	
	- SN Môi trường				2.014	2.514	2.500		14		
29	TT Quan trắc TN & Môi trường		9		204	325	288		1	36	
30	Trung tâm Thông tin TN - MT		11	2	390	454	416		2	36	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
31	TT Kỹ thuật Tài nguyên - MT		22	3	4.947	3.883	800	3.000	7	76	
32	Văn phòng ĐKQSD Đất		12	2	605	568	518			50	
33	Hệ Đăng				29.792	37.392	37.130		262		
34	Báo Cản Thờ				504	504	500		4		
35	Công an thành phố				6.000	6.000	6.000				
	KP PC tội phạm BBPN				400	400	400				
36	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố				13.210	3.210	3.210				Hỗ trợ tỉnh KônggôngChơ năng: 1 tỷ đồng
37	Sở KHCN					-					
	- Chi hành chính	20		3	1.062	1.062	943		6	113	
	- Chi sự nghiệp				7.668	7.668	7.614		54		
38	Tr.tâm KT ứng dụng Công nghệ		21	2	836	836	736		5	95	
39	TT Thông tin Tư liệu		10		317	317	280		2	35	
40	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL chất lượng	10		2	534	497	444		3	50	

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Chi hành chính	56		5	2.818	2.818	2.440		17	361	
	- Chi sự nghiệp				127.288	133.652	122.364		812	10.476	
45	Ban Quản lý Khu chế xuất	19		2	1.152	1.152	861	172	6	113	KP vận động thu hút đầu tư: 172 tr
46	Thành đoàn	25			1.125	2.077	1.025	952	7	93	Các hoạt động tháng thanh niên & phong trào, hỗ trợ Hội Cựu TNXP: 20 tr
47	Hội Phụ nữ	19			956	1.057	817	144	6	90	Kinh phí hoạt động các phong trào: 144 tr
48	Hội Nông dân	19			928	1.137	817	209	6	105	Kinh phí hoạt động các phong trào
49	Mặt trận Tổ quốc	20			1.226	1.976	1.000	850	6	120	Chi CS tôn giáo: 453 tr; XDĐSVHKDC: 20 tr; các hoạt động thường xuyên khác: 256 tr; KP BCD Tôn giáo - Dân tộc: 50 tr
	- Hội Người cao tuổi				80	170	170				
50	Hội Cựu chiến binh	13			620	682	559	62	4	57	Kinh phí hoạt động các phong trào
51	Hội Văn học Nghệ thuật		12		562	562	330	200	2	30	KP trại sáng tác : 200 tr
52	Đoàn ủy Khối cơ quan	5			238	238	225		2	11	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
53	Đoàn ủy Khối Doanh nghiệp	5			237	237	225		2	10	
54	LH các hội KHK			5	200	220	220				
55	LH các tổ chức hữu nghị			8	391	400	374			26	
56	Hội Nhà báo			5	231	281	225	50		6	Kinh phí hoạt động ngày BCVN và các phong trào đột xuất
57	Hội Người mù				140	140	125			15	
58	Hội Đông y	1			58	70	62			8	
59	Hội Chữ thập đỏ	13		3	602	877	688	107	3	79	Kinh phí tuyên truyền, vận động, tổng kết về công tác hiến máu nhân đạo, hỗ trợ khen thưởng và các phong trào khác.
60	Nhà ND người già và trẻ em		11		473	533	500			33	
61	Hội Khuyến học				120	140	140				
62	Hội Nạn nhân chất độc da cam				70	80	80				
63	Hội Người tù kháng chiến				70	80	80				
64	Đài Phát thanh - Truyền hình		120		7.817	11.117	7.281	3.300	51	485	Kinh phí thuê thiết bị phát sóng

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
65	Chi cục HTX & PTNT	9		2	488	451	407		3	41	
66	Chi cục Thủy lợi					-					
	+ QLNN	11		2	676	1.196	481	650	3	62	Kp BCHPCLB: 150 trđ; vận hành cống: 500 trđ
	+ SN		5		189	254	160		1	93	
67	TT Khuyến nông		20	2	1.127	1.127	704	316	14	93	
68	Chi cục Thủy sản					-					
	- QLNN	9		2	456	456	407		3	46	
	- Sự nghiệp		27		1.518	1.518	864	565	5	84	Kinh phí khuyến ngư: 565 trđ
69	CC Thú y					-					
	- QLNN	8		2	355	432	370		3	59	
	- Sự nghiệp		44		1.631	1.641	1.408		10	223	
70	TT Giống nông nghiệp		20	3	2.196	2.029	736	1.200	7	86	
71	CC BV thực vật					-					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- QLNN	9		2	425	465	407		3	55	
	- Sự nghiệp		34		1.099	1.202	1.088		7	107	
72	TT xúc tiến DT-TM-Du lịch		21	2	3.746	3.618	736	2.800	4	78	KP xúc tiến du lịch, thương mại, đầu tư: 2.800 trđ
73	TT Khuyến công và TVTPCN				300	400		400			Kinh phí khuyến công: 400 trđ
74	Chi cục Dân số KHHGD				1.479	2.500	2.000	500			Chi bù chênh lệch chế độ chi ĐP cao hơn TW: 500 trđ
75	Viện Kinh tế		10			372	370			2	
76	KP thực hiện CCHC				2.500	2.500	2.500				
77	KP tổ chức các ngày lễ lớn				2.500	2.500	2.500				
78	Mua sắm tài sản phục vụ công tác				2.000	3.000	3.000				Mua xe chuyên dùng cho Đoàn CL Tây Đô 1 tỷ đồng
79	KP khen thưởng của TP				2.200	2.200	2.200				
80	Dự phòng phát sinh chi TX				5.000	9.250	9.250				
81	Dự phòng của SNMT					1.036	1.036				
82	Dự phòng của SN KHCN					939	939				

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
83	Dự phòng của SN Y tế					2.000	2.000				
84	KP xử lý hồ sơ đưa vào lưu trữ					5.000	5.000				
85	Nạo vét cống thoát nước				3.300	5.000	5.000				

Định mức chi:

- VP ĐĐBQH - HĐND và VP UBND:

52 trđ/biên chế/năm

- Đơn vị từ 5 đến 10 biên chế

45 trđ/biên chế/năm

- Đơn vị từ 11 đến 20 biên chế

43 trđ/biên chế/năm

- Đơn vị từ 21 đến 40 biên chế

41 trđ/biên chế/năm

- Đơn vị trên 40 biên chế

40 trđ/biên chế/năm

- Các Chi cục, Liên minh HTX

37 trđ/biên chế/năm

- Các Trung tâm, các đơn vị SN thuộc Chi cục

32 trđ/biên chế/năm

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế		Ước thực hiện 2008	Dự toán năm 2009						Ghi chú
		CB CNV	Chỉ tiêu HS (b/q)		Tổng số	Chia ra					
						Chi bộ máy và HS	Chi cho học sinh	Khen thưởng	Vốn đối ứng	Lương tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG			84.086	121.630	35.604	84.646	583	580	217	
1	TRƯỜNG CAO ĐẲNG	164	4.764	12.337	12.337	12.082		38		217	Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
2	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	80	652	3.752	4.152	3.553		19	580		Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
3	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ	47	926	4.906	4.906	4.896		10			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
4	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT	120	1.238	4.735	4.735	4.702		33			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	TRƯỜNG TRUNG HỌC Y TẾ	70	896	2.524	2.254	2.506		18			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
6	TRƯỜNG TRUNG HỌC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT	35	192	2.123	2.123	2.115		8			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
7	TRƯỜNG TRUNG HỌC THỂ DỤC THỂ THAO	36	193	2.258	2.258	2.250		8			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
8	TRƯỜNG NGHIỆP VỤ GIAO THÔNG VẬN TẢI	90		3.525	3.525	3.500		25			Thực hiện NĐ43 ổn định 3 năm 2007 - 2009
9	ĐÀO TẠO LẠI CÁN BỘ CÔNG CHỨC (kể cả đoàn thể)			1.000	1.200		1.200	-			
10	KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẠI CHỨC			3.000	3.600		3.600	-			
11	KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ			4.00	4.000		4.000	-			
12	KINH PHÍ ĐÀO TẠO NƯỚC NGOÀI			20.000	45.000		45.000	-			
13	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC			700	840		840	-			
14	HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CB THUỘC NGÀNH Y TẾ			1.300	1.560		1.560	-			
15	KINH PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ			400	400		400	-			
16	KINH PHÍ ĐÀO TẠO CỦA THÀNH ĐỘI			1.200	1.200		1.200	-			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	LỚP TẬP HUẤN THUỘC LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG			200	200		200	-			
18	LỚP TẬP HUẤN TIN HỌC THUỘC DỰ ÁN CSDL NGÀNH TC			300	300		300	-			
19	ĐÀO TẠO TẬP HUẤN CÁC NGÀNH KHÁC			1.500	1.800		1.800	-			
20	CHÍNH SÁCH THU HÚT NHÂN TÀI			8.000	9.600		9.600	-			
21	KINH PHÍ DỰ PHÒNG			6.326	15.370		14.946	424			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN NĂM 2009 THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Tổng số	Chia ra							
		Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Phong Điền	Cờ Đỏ	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CHI NSĐP	1.202.487	232.634	116.930	102.181	136.348	120.573	173.469	163.527	156.825
I. Chi đầu tư XDCB	442.402	79.972	45.995	37.627	49.279	43.957	63.578	58.604	63.390
II. Chi thường xuyên	760.085	152.662	70.935	64.554	87.069	76.616	109.891	104.923	93.435
Trong đó: - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	390.337	72.445	32.706	29.332	42.719	39.678	60.815	59.219	53.423
- Sự nghiệp khoa học - công nghệ	1.160	180	140	140	140	140	140	140	140

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2009
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	NGÀNH KINH TẾ	TỔNG SỐ CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2009	TRONG ĐÓ					VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2009 THEO CƠ CẤU NGÀNH (%)
			VỐN NGOÀI NƯỚC (ODA)	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO MỤC TIÊU	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIỆT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.565,29</u>	<u>100</u>	<u>253,44</u>	<u>9,25</u>	<u>942,6</u>	<u>260</u>	<u>100</u>
I	Vốn Thiết kế quy hoạch và chuẩn bị đầu tư 50 tỷ, trong đó quy hoạch 30 tỷ đồng, chuẩn bị đầu tư 20 tỷ đồng.	<u>50</u>				<u>50</u>		<u>3,19</u>
II	<u>ĐẦU TƯ LĨNH VỰC KINH TẾ</u>	<u>223,579</u>	<u>0</u>	<u>82,538</u>	<u>4,25</u>	<u>136,791</u>	<u>0</u>	<u>14,28</u>
1	Công nghiệp	16,80				16.803		1,07

1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng	-						-
3	Nông nghiệp	78,06		43,10	4,25	30,71		4,99
4	Giao thông	128,72		39,44		89,278		8,22
5	Thương Mại - Dịch vụ - Du lịch							
III	<u>ĐẦU TƯ LĨNH VỰC XÃ HỘI</u>	<u>714,507</u>	<u>100</u>	<u>170,85</u>	<u>5</u>	<u>324,705</u>	<u>114</u>	<u>45,65</u>
1	Cấp nước	99,76	50	6,36		43,40		6,37
2	Công cộng phúc lợi	142,92	50	11,95		80,971		9,13
3	Giáo dục và Đào tạo	112,56		10		50,00	52,561	7,19
4	Y tế - Xã hội	90,46		49	5	0,623	35,833	5,78
5	Văn hóa - Thể thao và Du lịch	83,72		49,20		8,961	25,556	5,35
6	Khoa học Công nghệ	31,34		11,34		20,00		2,00
7	An ninh - Quốc phòng	114,71		13		101,708		7,33

1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Quản lý nhà nước	39,04		20		19,042		2,49
<u>IV</u>	<u>KH VỐN PHÂN CẤP CHO QUẬN, HUYỆN: 18</u> tỷ quy hoạch và CBĐT (đã đưa lên mục I: QH & CBĐT chung), số vốn KH còn lại chờ phân bổ chi tiết danh mục thì mới cấp nhập theo lĩnh vực ngành Kinh tế được.	<u>383.802</u>				<u>279,802</u>	<u>104</u>	<u>24,52</u>
<u>V</u>	<u>KH VỐN ĐỂ BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH BỨC XÚC</u>	<u>64.43</u>		<u>0,05</u>		<u>22,33</u>	<u>42,05</u>	<u>4,12</u>
<u>VI</u>	<u>KH TRẢ CÁC KHOẢN NỢ GÓC VÀ LÃI VAY</u>	<u>28.972</u>				<u>28,972</u>		<u>1,85</u>
<u>VII</u>	<u>KH VỐN ĐIỀU LỆ QUỸ ĐTPT VÀ QUỸ NHÀ Ở</u>	<u>100</u>				<u>100</u>		<u>6,39</u>

Ghi chú: Vốn cân đối NSDP ngành GDĐT 50 tỷ, gồm CT thành phố 34,35 tỷ, các quận huyện 15,65 tỷ; ngành KH&CN 20 tỷ, gồm Sở KH&CN 17,6 tỷ, Sở Tin&Tr.thông 1,4 tỷ, Sở TC 01 tỷ.

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	NGÀNH KINH TẾ	ƯỚC TH VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XH NĂM 2008	TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XH NĂM 2009	TRONG ĐÓ:										VỐN Đ. TƯ NĂM 2009 THEO CƠ CẤU NGÀNH (%)	
				VỐN NHÀ NƯỚC (ODA)	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO M. TIÊU	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	VỐN XÓ SỐ KIẾN THIỆT	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	VỐN TW ĐẦU TƯ TRÊN Đ. BÀN	VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ	VỐN ĐẦU TƯ CỦA DNNN	VỐN D. CƯ DOANH NGHIỆP NGOÀI ND		VỐN Đ. TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>13.495,859</u>	<u>23.000</u>	<u>100</u>	<u>253,44</u>	<u>9,25</u>	<u>942,6</u>	<u>260</u>	<u>1.041,8</u>	<u>4.900</u>	<u>182</u>	<u>80</u>	<u>14.590,91</u>	<u>640</u>	<u>100</u>
I	Vốn Thiết kế Qhoạch và chuẩn bị Đtr năm 2009: 50 tỷ, trong đó QH 30 tỷ, CBĐT 20 tỷ	<u>24,4</u>	<u>50</u>				<u>50</u>								<u>0,22</u>
II	<u>ĐẦU TƯ LĨNH VỰC KINH TẾ</u>	<u>7.574,885</u>	<u>11.812,28</u>	<u>0</u>	<u>82,538</u>	<u>4,25</u>	<u>136,791</u>	<u>0</u>	<u>791,8</u>	<u>2.000</u>	<u>182</u>	<u>69,56</u>	<u>7.905,341</u>	<u>640</u>	<u>51,36</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Công nghiệp	1.810,2	3.455,907				16,803				182	42,55	2.734,554	480	15,03
2	Xây dựng	451,25	589,537									11,26	578,277		2,56
3	Nông nghiệp	234,14	428,72		43,10	4,25	30,71		15				335,66		1,86
4	Giao thông	2.051,465	2.941,066		39,44		89,278		776,8	2.000		15,75	19,8		12,79
5	Thương Mại - Dịch vụ - Du lịch	3.027,83	4.397,05										4.237,05	160	19,12
III	ĐẦU TƯ LĨNH VỰC XÃ HỘI	2.871,945	7.850,516	100	170,85	5	324,705	114	250	190	0	10,44	6.685,569	0	34,13
1	Cấp nước	65,752	104,882	50	6,36		43,40					5,12			0,46
2	Công cộng phúc lợi	2.048,653	5.682,801	50	11,95		80,971					5,32			24,71
3	Giáo dục và Đào tạo	259,925	802,792		10		50,00	52,561	50	80			5.534,56		3,49
4	Y tế - Xã hội	248,672	735,981		49	5	0,623	35,833	200	110			560,231		3,20
5	Văn hóa - Thể thao và Du lịch	148,674	338,97		49,20		8,961	25,556					335,525		1,47
6	Khoa học Công nghệ	3.292	31,34		11,34		20,00						255,253		0,14
7	An ninh - Quốc phòng	52,873	114,708		13		101,708								0,50

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Quản lý nhà nước	44,104	39,042		20	19,042									0,17
<u>IV</u>	<u>LĨNH VỰC KHÁC</u>	<u>3.024,629</u>	<u>2.710</u>						<u>2.710</u>						<u>11,78</u>
<u>V</u>	<u>KH VỐN PHÂN CẤP CHO</u> <u>QUẬN, HUYỆN: 18</u> tỷ quy hoạch và CBĐT (đã đưa lên mục I: QH & CBĐT chung), số vốn KH còn lại chờ phân bổ chỉ tiết danh mục thì mới cấp nhật theo lĩnh vực ngành kinh tế được.	<u>333,802</u>	<u>279,802</u>			<u>104</u>									<u>1,67</u>
<u>VI</u>	<u>KH VỐN ĐỂ BỐ TRÍ CT</u> <u>BỨC XÚC</u>	<u>64,43</u>	<u>22,33</u>	<u>0,05</u>		<u>42,05</u>									<u>0,28</u>
<u>VII</u>	<u>KH TRẢ CÁC KHOẢN NỢ</u> <u>VAY</u>	<u>28,972</u>	<u>28,972</u>												<u>0,13</u>
<u>VIII</u>	<u>KH VỐN ĐIỀU LỀ QUỸ ĐTP</u> <u>VÀ NHÀ Ở</u>	<u>100</u>	<u>100</u>			<u>100</u>									<u>0,43</u>

Ghi chú: Vốn cân đối NSDP ngành GDĐT 50 tỷ, gồm CT thành phố 34,35 tỷ, các quận huyện 15,65 tỷ; ngành KHCN 20 tỷ, gồm Sờ KH&CN 17,6 tỷ, Sờ Tin&Tr.thông 1,4 tỷ, Sờ TC 01 tỷ.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2009 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2009										
STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	TRONG ĐÓ GỒM CÁC NGUỒN VỐN:							
			TỔNG SỐ CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	VỐN TW HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THEO MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG	VỐN NGOÀI NƯỚC (ODA)	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP			NGUỒN THU XSKT
							TỔNG SỐ	CÂN ĐỐI NSĐP	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<u>TỔNG SỐ = A + B</u>		<u>1.565.290</u>	<u>253.440</u>	<u>9.250</u>	<u>100.000</u>	<u>942.600</u>	<u>752.600</u>	<u>190.000</u>	<u>260.000</u>
	1- KH VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH		30.000				30.000	30.000		
	2- KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		20.000				20.000	20.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	3- KH TRẢ NỢ 28,972 tỷ đồng, bao gồm: trả nợ gốc NHPT 15,232 tỷ đồng, trả lãi vay NHPT 2,94 tỷ đồng, trả lãi vay Kho bạc 10,8 tỷ đồng.		28.972				28.972		28.972	
	4- KH VỐN ĐIỀU LỆ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ VÀ QUỸ NHÀ Ở.		100.000				100.000	100.000		
	5- KH BỐ TRÍ CT BỨC XÚC PHÁT SINH TRONG KỲ KH VÀ KH THANH TOÁN KLU'ONG CT HOÀN THÀNH, CÓ SỰ THỐNG NHẤT GIỮA TT HEND VÀ UBND TP (các dự án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên; Trung tâm Văn hóa Ô Môn, v.v...).		64.430	50			22.330	22.330		42.050
	6- KH VỐN THỰC HIỆN		1.321.888	253.390	9.250	100.000	741.298	580.270	161.028	217.950
A	<u>CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ</u>		<u>929.486</u>	<u>228.440</u>	<u>9.250</u>	<u>100.000</u>	<u>477.846</u>	<u>381.230</u>	<u>96.616</u>	<u>113.950</u>
	- KH VỐN THIẾT KẾ QH		20.000				20.000	20.000	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		12.000				12.000	12.000	0	
	- KH VỐN THỰC HIỆN. Trong đó:		897.486	228.440	9.250	100.000	445.846	349.230	96.616	113.950
*	Trả nợ công trình hoàn thành		21.859	0	0	0	21.748	18.219	3.529	111
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		636.818	184.802	5.000	100.000	267.969	245.229	22.740	79.047
***	Công trình khởi công mới năm 2009		238.809	43.638	4.250	0	156.129	85.782	70.347	34.792
!	<u>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</u>		<u>16.803</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>16.803</u>	<u>16.803</u>	<u>4.000</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		1.733	0	0	0	1.733	1.733	0	0
1	Cải tạo các tuyến điện hạ thế H. Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	6				6	6		
2	Cải tạo và XD mới các ĐDHT huyện Thốt Nốt	Thốt Nốt	40				40	40		
3	XD mới các tuyến điện hạ thế các xã Trường Thành, Trường Xuân, Trường Xuân A, Xuân Thắng, Thới Lai, Thới Thạnh	Cờ Đỏ	187				187	187		
4	Cải tạo và XD mới các ĐDHT huyện Phong Điền	Phong Điền	1.000				1.000	1.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Đường dây trung thế và trạm huyện Vĩnh Thạnh (xã Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, Vĩnh Trinh, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Trung Hưng).	Vĩnh Thạnh	400				400	400		
6	Đường dây trung thế và trạm huyện Thốt Nốt (xã Trung Kiên, Trung Nhứt, Trung Thạnh, Tân Lộc).	Thốt Nốt	50				50	50		
7	Đường dây trung thế và trạm huyện Phong Điền (xã Nhơn Nghĩa, Tân Thới).	Phong Điền	50				50	50		
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		15.070	0	0	0	15.070	11.070	4.000	0
1	XD mới các tuyến điện hạ thế các xã: Thới Đông, Đông Bình, Đông Hiệp, Đông Thuận, Định Môn.	Cờ Đỏ	4.000				4.000	4.000		
2	XD mới các tuyến điện hạ thế theo trung thế ngành điện đầu tư, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	5.000				5.000	5.000		
3	Chợ đầu mối chuyên doanh lúa gạo cấp khu vực	Thốt Nốt	400				400	400		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Khu ĐC chợ chuyên doanh lúa gạo	Thốt Nốt	200				200	200		
5	Trung tâm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Thốt Nốt giai đoạn 1 và 2.	Thốt Nốt	4.000				4.000		4.000	
6	Đường dây trung thế và trạm huyện Cờ Đỏ (xã Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Hiệp, Thới Đông, Trường Xuân A, Đông Bình, Đông Thuận, Thới Thạnh, Trường Xuân, Xuân Thẳng).	Cờ Đỏ	1.470				1.470	1.470		
II	<u>NGÀNH NÔNG - LÂM - THỦY SẢN</u>		<u>78.060</u>	<u>43.100</u>	<u>4.250</u>	<u>0</u>	<u>30.710</u>	<u>30.710</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		133	0	0	0	133	133	0	0
1	Hệ thống cấp nước cụm DCVL xã Trường Xuân A	Cờ Đỏ	133				133	133		
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		45.702	34.100	0	0	11.602	11.602	0	0
1	Nạo vét kênh 500 đội 5 và kênh Trục từ kênh 4 đến kênh 8	Vĩnh Thạnh	27				27	27		
2	Công trình Mô hình thủy lợi rau màu vườn cây ăn trái liên quận - TPCT	TN - ÔM - BT	10.000				10.000	10.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt đồng hồ sử dụng nước cho các hộ nghèo và gia đình chính sách thuộc các Cụm DCVL	Các huyện	50				50	50		
4	Hệ thống cấp nước cụm DCVL xã Trường Thành	Cờ Đỏ	214				214	214		
5	Hệ thống cấp nước cụm DCVL xã Thạnh Phú	Vĩnh Thạnh	494				494	494		
6	MRộng Hthống Chước cụm DCVL xã Trường Xuân	Cờ Đỏ	817				817	817		
7	Nạo vét kênh Thắng Lợi 1	TN - VT	1.000	1.000						
8	Dự án kiểm soát lũ Nam Đồn Dong - Bắc Cái Sắn		5.000	5.000						
9	Nạo vét kênh cấp 2 Ô Môn - Xà No	OM - CĐ - PB	5.000	5.000						
10	Bờ kè Xóm Chài	Cái Răng	23.100	23.100						
***	Công trình khởi công mới năm 2009		32.225	9.000	4.250	0	18.975	18.975	0	0
1	Nạo vét kênh Thốt Nốt (từ sông Hậu đến kênh Ranh)	TN - CĐ	4.000	4.000						
2	Trung tâm giống Thủy sản cấp I	Vĩnh Thạnh	23.975	5.000			18.975	18.975		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Các hệ thống cấp nước:		4.250		4.250					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, huyện Vĩnh Thạnh.	Vĩnh Thạnh	720		720					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, huyện Thốt Nốt.	Thốt Nốt	960		960					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, huyện Cờ Đỏ.	Cờ Đỏ	720		720					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, quận Ô Môn.	Ô Môn	680		680					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, quận Bình Thủy.	Bình Thủy	240		240					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, quận Cái Răng.	Cái Răng	160		160					
	- Nâng cấp, mở rộng các hệ thống cấp nước tập trung, huyện Phong Điền.	Phong Điền	770		770					
III	<u>NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI</u>		<u>128.716</u>	<u>39.438</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>89.278</u>	<u>89.278</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Trả nợ công trình hoàn thành		9.053	0	0	0	9.053	9.053	0	0
1	Di dời các công trình công cộng phục vụ GPMB xây dựng 2 nút giao đường Nguyễn Trãi - Trần Phú và cầu Đầu Sáu phục vụ dự án khôi phục QL1A.	Ninh Kiều	208				208	208		
2	Cầu Ninh Kiều	Ninh Kiều	345				345	345		
3	Cầu Nhiêm	Phong Điền	6.000				6.000	6.000		
4	ĐT.926 (cầu Phong Điền - Trường Long Tây)	Phong Điền	2.500				2.500	2.500		
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		95.025	22.800	0	0	72.225	72.225	0	0
1	Tuyến Trà Nóc - Thới An Đông - Lộ Bức (ĐT.917)	Phong Điền	20.000				20.000	20.000		
2	ĐT.932 (Vàm Xáng - 1000) (đoạn từ Vàm Xáng - kênh Trần Hữu Hối)	Phong Điền	6.700				6.700	6.700		
3	12 cầu trên ĐT.921 (đoạn TT Thốt Nốt - cầu Ngã Tư)	Thốt Nốt	18.000				18.000	18.000		
4	ĐT.921 (cầu Ngã Tư - Cờ Đỏ)	Thốt Nốt	10.000				10.000	10.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	ĐT.923 (QL1 - Phong Điền)	Ninh Kiều	3.400				3.400	3.400		
6	Ba trục đường KCN Hưng Phú	Cái Răng	2.700				2.700	2.700		
7	ĐT 920 (Rạch Chôm - Thới An) <ĐT.934 cũ>	Ô Môn	10.000				10.000	10.000		
8	Nâng cấp đường Lê Lai	Ninh Kiều	1.425				1.425	1.425		
9	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (từ CSHB - ĐT923)	NK - PĐ	22.800	22.800						
***	Công trình khởi công mới năm 2009		24.638	16.638	0	0	8.000	8.000	0	0
1	Tuyến đường giao thông cấp kênh E (đoạn kênh Đồn Dong - kênh D)	Vĩnh Thạnh	8.000				8.000	8.000		
2	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc (vốn đối ứng NSTW) để GPMB (981.000USD x 16.960đ = 16,638 tỷ/VND).	TN - VT	16.638	16.638						
IV	<u>NGÀNH CÔNG CÔNG PHÚC LỢI</u>		137.971	7.000	0	50.000	80.971	44.971	36.000	0
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		107.000	7.000	0	50.000	50.000	40.000	10.000	0
1	Dự án Nâng cấp đô thị TPCT	Ninh Kiều	97.000	7.000		50.000	40.000	40.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bãi xử lý chất thải rắn Tân Long và di dời Bãi rác Đồng Thạnh	Phụng Hiệp	5.000				5.000		5.000	
3	Lắp đặt thùng rác ép kín và xây dựng điểm trung chuyển rác	Ninh Kiều	5.000				5.000		5.000	
***	Công trình khởi công mới năm 2009		30.971	0	0	0	30.971	4.971	26.000	0
1	Khu TĐC phường An Bình phục vụ dự án khai thác quỹ đất hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Ninh Kiều	25.000				25.000		25.000	
2	Khu TĐC rạch Cái Sơn (LK23) thuộc khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Cái Sơn - Hàng Bàng đến ĐT923)	Bình Thủy	919				919	919		
3	Đào kênh dẫn nước để lấp rạch Ngã Ngây thuộc khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Cái Sơn - Hàng Bàng đến ĐT923)	Ninh Kiều	1.082				1.082	1.082		
4	Kiểm kê quỹ đất của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.	TPCT	3.970				3.970	1.970	1.000	
V	<u>NGÀNH CẤP NƯỚC</u>		<u>99.762</u>	<u>6.362</u>	<u>0</u>	<u>50.000</u>	<u>43.400</u>	<u>43.400</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		99.762	6.362	0	50.000	43.400	43.400	0	0
1	Dự án Thoát nước và xử lý nước thải	Ninh Kiều	99.362	6.362		50.000	40.000	40.000		
2	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn cầu Rạch Ngỗng 2 - QL91B)	Ninh Kiều	3.400				3.400	3.400		
VI	<u>NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</u>		96.911	10.000	0	0	34.350	34.350	0	52.561
*	Trả nợ công trình hoàn thành		111	0	0	0	0	0	0	111
1	Trường THCS Trường Lạc	Ô Môn	111							111
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		83.800	5.000	0	0	26.350	26.350	0	52.450
1	Khu giáo dục thể chất Sở GDĐT	Ninh Kiều	4.000							4.000
2	Trường THPT Lưu Hữu Phước	Ô Môn	4.000							4.000
3	Trường THPT diện Chính sách (giai đoạn 1 + 2)	Cái Răng	13.000							13.000
4	Trường THPT Thạnh An	Vĩnh Thạnh	6.000							6.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Trường THPT BC Nguyễn Việt Dũng	Bình Thủy	7.000							7.000
6	Trường THPT Nguyễn Việt Hồng	Ninh Kiều	7.000				5.350	5.350		1.650
7	Trung tâm GDTX quận Bình Thủy	Bình Thủy	6.000							6.000
8	Trường THPT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	7.000				7.000	7.000		
9	Trường THPT Giai Xuân	Phong Điền	7.000				7.000	7.000		
10	Trường THPT Thuận Hưng	Thốt Nốt	7.000				7.000	7.000		
11	Cải tạo và mở rộng Trung tâm Đại học Tại chức	Ninh Kiều	2.800							2.800
12	Cải tạo, xây dựng, mở rộng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	8.000							8.000
13	Tr tâm Sát hạch cấp giấy phép Lxe tập trung Tây Đô	Cái Răng	5.000	5.000						
***	Công trình khởi công mới năm 2009		13.000	5.000	0	0	8.000	8.000	0	0
1	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa.	Bình Thủy	8.000				8.000	8.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Trường Kỹ thuật nghiệp vụ GTVT khu vực ĐBSCL	Ninh Kiều	5.000	5.000						
VII	<u>NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</u>		<u>83.717</u>	<u>49.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.961</u>	<u>8.961</u>	<u>0</u>	<u>25.556</u>
	Trả nợ công trình hoàn thành		1.061	0	0	0	1.061	1.061	0	0
1	Nhà thi đấu đa năng TDTT Cần Thơ	Ninh Kiều	250				250	250		
2	Nâng cấp đường chạy 400m, sân vận động Cần Thơ	Ninh Kiều	500				500	500		
3	Sân tập bóng đá khán đài C, sân vận động Cần Thơ	Ninh Kiều	311				311	311		
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		59.200	49.200	0	0	6.400	6.400	0	3.600
1	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thủy	3.600							3.600
2	Cầu qua cồn Khương	Ninh Kiều	6.700	6.700						
3	Cơ sở hạ tầng nội bộ khu du lịch cồn Khương (đoạn từ cầu cồn Khương đến bến tàu sông Hậu)	Ninh Kiều	5.300	5.300						
4	Trung tâm Văn hóa Tây Đô	Cái Răng	21.200	21.200						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Dây chuyền thiết bị in OFFSET 4 màu cuộn (gđ2)	Ninh Kiều	16.000	16.000						
6	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh Truyền hình Cần Thơ; HM: Nhà trung tâm.	Ninh Kiều	6.400				6.400	6.400		
***	Công trình khởi công mới năm 2009		23.456	0	0	0	1.500	1.500	0	21.956
1	Khu di tích lịch sử chiến thắng Ông Hòa	Phong Điền	10.000							10.000
2	Chống dột Bảo tàng Cần Thơ	Ninh Kiều	1.500				1.500	1.500		
3	Trùng tu, nâng cấp tượng Bác Hồ	Ninh Kiều	11.956							11.956
VIII	<u>NGÀNH Y TẾ - XÃ HỘI</u>		90.456	49.000	5.000	0	623	623	0	35.833
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		77.620	49.000	5.000	0	623	623	0	22.997
1	Trung tâm Bảo trợ XH cho các đối tượng tâm thần lang thang (giai đoạn 1)	Ô Môn	4.000							4.000
2	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Cần Thơ (HM: SLMB + tường kẻ)	Cái Răng	623				623	623		
3	Đầu tư hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm, hệ thống thông tin trung tâm lao động.	Ninh Kiều	2.500		2.500					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Trung tâm Y tế dự phòng	Ninh Kiều	2.744							2.744
5	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	Bình Thủy	17.500		2.500					15.000
6	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ (500 giường)	Ninh Kiều	49.000	49.000						
7	Cải tạo, mở rộng trung tâm Tai - Mũi - Họng	Ninh Kiều	635							635
8	Trang thiết bị máy phát điện 350KVA, công trình Bệnh viện Đa khoa thành phố	Ninh Kiều	618							618
***	Công trình khởi công mới năm 2009		12.836	0	0	0	0	0	0	12.836
1	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, HM: Cải tạo, sửa chữa		900							900
2	Vốn đối ứng tiếp nhận trang thiết bị BV Nhi đồng và xử lý chất thải.	Ninh Kiều	3.418							3.418
3	Máy phẫu thuật nội soi niệu	Ninh Kiều	1.728							1.728
4	Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, HM: Sửa chữa, cải tạo và xây mới khoa Chẩn đoán hình ảnh - khoa Ngoại; Khu hành chánh thành khu điều trị; khoa Sơ sinh; khoa Hồi sức cấp cứu; Nhà tiền chế làm khu hành chính; Khu vệ sinh công cộng bệnh nhân.	Ninh Kiều	5.800							5.800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Bệnh viện Y học cổ truyền, HM: Nâng cấp, sửa chữa Hội trường; Khoa nội A; và Phòng dịch vụ; Khoa nội C; Khu khám bệnh; Nhà làm việc; Khu điều trị nội B - Ngoại, Phòng nấu thuốc và hấp tệt trùng.	Ninh Kiều	990							990
IX	<u>NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</u>		<u>31.340</u>	<u>11.340</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>20.000</u>	<u>20.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
**	<u>Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua</u>		<u>29.940</u>	<u>11.340</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>18.600</u>	<u>18.600</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1	Trung tâm thông tin tư liệu Khoa học Công nghệ	Ninh Kiều	1.900				1.900	1.900		
2	Trung tâm kỹ thuật và ứng dụng Công nghệ	Ninh Kiều	25.700	10.000			15.700	15.700		
3	Cơ sở dữ liệu và phát triển hệ thống thông tin tài chính TPCT.	TPCT	1.000				1.000	1.000		
4	Tin học hóa hoạt động của cơ quan Đảng TPCT giai đoạn 2006 - 2010 (Đề án 06).	TPCT	1.340	1.340						
***	<u>Công trình khởi công mới năm 2009</u>	Ninh Kiều	<u>1.400</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.400</u>	<u>1.400</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1	XD hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện giữa lãnh đạo UBND TP với 2 đơn vị thí điểm.	Ninh Kiều	500				500	5000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nâng cấp hệ thống giao thư điện tử cho cán bộ, công chức của thành phố.	Ninh Kiều	900					900		
X	<u>NGÂN AN NINH - QUỐC PHÒNG</u>		<u>114.708</u>	<u>13.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>101.708</u>	<u>45.092</u>	<u>56.616</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		9.118	0	0	0	9.118	5.589	3.529	0
1	GPMB Kho vũ khí thành phố	Phong Điền	8.700				8.700	5.589	3.111	
2	SLMB Kho vũ khí thành phố	Phong Điền	273				273		273	
3	GPMB Xưởng sửa chữa tổng hợp	Cái Răng	2				2		2	
4	GPMB đại đội Tăng thiết giáp	Cái Răng	143				143		143	
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		14.199	0	0	0	14.199	5.459	8.740	0
1	Ban CHQS huyện Vĩnh Thạnh (gđ2)	Vĩnh Thạnh	5.459				5.459	1.459	4.000	
2	Lắp đặt hệ thống Camera	Ninh Kiều	4.000				4.000	4.000		
3	Nhà Công vụ	Ninh Kiều	2.076				2.076		2.076	
4	Trụ sở làm việc Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	2.664				2.664		2.664	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
***	Công trình khởi công mới năm 2009		91.391	13.000	0	0	78.391	34.044	44.347	0
1	Ban CHQS huyện Cờ Đỏ (gđ2)	Cờ Đỏ	7.988				7.988	2.988	5.000	
2	Ban CHQS huyện Phong Điền (gđ2)	Phong Điền	10.000				10.000	3.741	6.259	
3	Ban CHQS quận Bình Thủy (gđ2)	Bình Thủy	8.976				8.976	3.500	5.476	
4	Ban CHQS quận Ninh Kiều (gđ2)	Ninh Kiều	8.355				8.355	3.500	4.855	
5	Ban CHQS quận Cái Răng (gđ2)	Cái Răng	7.721				7.721	1.000	6.721	
6	Nắp, sửa chữa sân đường nội bộ, Bộ CHQS TP	Ninh Kiều	977				977		977	
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà làm việc Phòng Chính trị	Ninh Kiều	2.727				2.727	1.000	1.727	
8	Trường bán Bộ CHQS TPCT	Cờ Đỏ	18.000	13.000			5.000		5.000	
9	Sửa chữa Nhà làm việc BGH trường quân sự	Ô Môn	191				191		191	
10	Cơ sở làm việc Công an phường Long Tuyền	Bình Thủy	1.847				1.847		1.847	
11	Cơ sở làm việc Công an phường An Hội	Ninh Kiều	1.635				1.635		1.635	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Cơ sở làm việc Công an phường Hưng Thạnh	Cái Răng	1.564				1.564		1.564	
13	Bảo trì trụ sở làm việc Công an phường: An Hòa, Thới Bình, Tân An, An Phú, An Lạc	Ninh Kiều	3.095				3.095		3.095	
14	Mua xe thang chữa cháy cứu hộ - cứu nạn	TPCT	16.195				16.195	16.195		
5	Mua sắm xe chuyên dùng chở phạm nhân	TPCT	2.120				2.120	2.120		
XI	<u>NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>		<u>19.042</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>19.042</u>	<u>19.042</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
*	Trả nợ công trình hoàn thành		650	0	0	0	650	650	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND thành phố	Ninh Kiều	620				620	620		
2	Cầu lạc bộ hưu trí, HIM: Sửa chữa, nâng cấp	Ninh Kiều	30				30	30		
**	Công trình chuyển tiếp từ năm trước qua		9.500	0	0	0	9.500	9.500	0	0
1	Nhà khách UBND thành phố	Ninh Kiều	8.500				8.500	8.500		
2	Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ	Ninh Kiều	1.000				1.000	1.000		
***	Công trình khởi công mới năm 2009		8.892				8.892	8.892	0	0

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sửa chữa cơ quan làm việc Chi cục Thủy lợi	Ninh Kiều	603				603	603		
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Xây dựng	Ninh Kiều	966				966	966		
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD Trung tâm Văn hóa Tây Đô	Ninh Kiều	890				890	890		
4	Sửa chữa trụ sở Thành đoàn	Ninh Kiều	933				933	933		
5	Mở rộng nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa.	Bình Thủy	3.500				3.500	3.500		
6	Cải tạo, sửa chữa và XD mới trụ sở Liên đoàn lao động (NSTP đối ứng 4,242 tỷ).	Ninh Kiều	2.000				2.000	2.000		
<u>B</u>	<u>CÔNG TRÌNH QUẢN, HUYỀN QUẢN</u> <u>LÝ</u>		<u>442.402</u>	<u>24.950</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>313.452</u>	<u>249.040</u>	<u>64.412</u>	<u>104.000</u>
	- KH VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH		10.000				10.000	10.000		
	- KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		8.000				8.000	8.000		
	- KH VỐN THỰC HIỆN		424.402	24.950	0	0	295.452	231.040	64.412	104.000
<u>I</u>	<u>QUẢN NINH KIỀU</u>		<u>79.972</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>59.973</u>	<u>47.649</u>	<u>12.324</u>	<u>19.899</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.400				1.400	1.400		
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.000				1.000	1.000		
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GDĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cần đối ngân sách địa phương, dành 3,1 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và dạy nghề.		77.452				57.553	45.229	12.324	19.899
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		120	100			20	20		
II	<u>QUẢN BÌNH THỦY</u>		<u>45.995</u>	<u>5.100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>30.707</u>	<u>24.397</u>	<u>6.310</u>	<u>10.188</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.300				1.300	1.300		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.200				1.200	1.200		
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GĐĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cần đối ngân sách địa phương, dành 1,470 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.		38.365				28.177	21.867	6.310	10.188
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		130	100			30	30		
	- XD trụ sở UBND Quận, Quận ủy, MTTQ		5.000	5.000						
III	<u>QUẢN CÁI RĂNG</u>		<u>37.627</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>28.178</u>	<u>22.388</u>	<u>5.790</u>	<u>9.349</u>
	KH vốn thiết kế quy hoạch		1.000				1.000	1.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		900				900	900		
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GĐĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, dành 1,390 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.	35.607					26.258	20.468	5.790	9.349
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		120	100			20	20		
IV	<u>QUẢN Ô MÔN</u>		<u>49.279</u>	<u>1.500</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>35.876</u>	<u>28.504</u>	<u>7.372</u>	<u>11.903</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.100				1.100	1.100		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.000				1.000	1.000		
	- KH vốn thực hiện: tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GĐĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cần đối ngân sách địa phương, dành 1,780 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.		45.379				33.476	26.104	7.372	11.903
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		1.800	1.500			300	300		
V	HUYỆN PHONG ĐIỀN		<u>43.957</u>	<u>2.150</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>31.392</u>	<u>24.941</u>	<u>6.451</u>	<u>10.415</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.400				1.400	1.400		
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.200				1.200	1.200		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn thực hiện: tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GĐĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cần đối ngân sách địa phương, dành 1,510 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.		39.177				28.762	22.311	6.451	10.415
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		180	150			30	30		
	- XD trụ sở UBND huyện, Huyện ủy		2.000	2.000						
VI	<u>HUYỆN THÓT NÓI</u>		<u>58.604</u>	<u>800</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>43.403</u>	<u>34.484</u>	<u>8.919</u>	<u>14.401</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.300				1.300	1.300		
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.200				1.200	1.200		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn thực hiện: tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GDDT và YT (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, dành 2.160 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.		55.144				40.743	31.824	8.919	14.401
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		960	800			160	160		
VII	<u>HUYỀN CỜ ĐỎ</u>		<u>63.578</u>	<u>4.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>44.735</u>	<u>35.542</u>	<u>9.193</u>	<u>14.843</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.200				1.200	1.200		
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		1.000				1.000	1.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GĐĐT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, dành 2,24 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Nghề.		56.978				42.135	32.942	9.193	14.843
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		2.400	2.000			400	400		
	- Hỗ trợ đầu tư tự sở Huyện + CSHT		2.000	2.000						
VIII	<u>HUYỆN VINH THANH</u>		<u>63.390</u>	<u>11.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>39.188</u>	<u>31.135</u>	<u>8.053</u>	<u>13.002</u>
	- KH vốn thiết kế quy hoạch		1.300				1.300	1.300		
	- KH vốn chuẩn bị đầu tư (kể cả KH vốn bố trí cho những dự án TP cho chủ trương đầu tư)		500				500	500		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- KH vốn thực hiện: Tập trung bố trí trả nợ dứt điểm giá trị khối lượng đã thực hiện hoàn thành, vốn còn lại ưu tiên bố trí công trình chuyển tiếp, nếu còn vốn mới bố trí công trình mới. Nguồn XSKT, bố trí vốn kế hoạch để hoàn thành cơ bản 2 mục tiêu GDDT và Y tế (trong đó sử dụng tối thiểu 20% đầu tư kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên). Trong nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, dành 02 tỷ đồng bố trí KH đầu tư cho dự án Giáo dục đào tạo và Dnghe.		50.350				37.348	29.295	8.053	13.002
	- Hỗ trợ theo QĐ 74/TTg		240	200			40	40		
	- Hỗ trợ đầu tư tự sở Huyện + CSHT		11.000	11.000						

Ghi chú: Theo QĐ 2615/QĐ-BTC, vốn cân đối NSDP chi đầu tư phát triển cho:

- GDDT 50 tỷ đồng, KH phân bổ công trình Sở GDDT quản lý là 34,350 tỷ đồng, các quận huyện quản lý 15,650 tỷ đồng.
- Khoa học Công nghệ 20 tỷ đồng, KH phân bổ công trình Sở KH&CN quản lý 17,6 tỷ, Sở Thông tin và Truyền thông 1,4 tỷ, Sở tài chính 01 tỷ.

KẾ HOẠCH VỐN QUI HOẠCH VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUI MÔ ĐẦU TƯ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	CHI PHÍ LẬP QUI HOẠCH, DỰ ÁN HOẶC BC ĐẦU TƯ	VỐN ĐÃ THANH TOÁN ĐẾN 31/12/07	KH NĂM 2008 GIAO	LŨY KẾ VỐN THANH TOÁN (đến 31/12/07+ KH 08)	CHỈ TIÊU KH 2009 (nguồn cân đối NSDP)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<u>TỔNG SỐ = A + B</u>			<u>10.920.167</u>	<u>94.567</u>	<u>4.040</u>	<u>16.804</u>	<u>20.844</u>	<u>32.000</u>
<u>A</u>	<u>KẾ HOẠCH VỐN QUI HOẠCH</u>				<u>54.771</u>	<u>3.537</u>	<u>11.155</u>	<u>14.692</u>	<u>20.000</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt				6.312	3.208	605	3.813	2.486
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập				35.892	329	10.550	10.879	13.360
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới				12.567	-	-	-	4.154

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	SỞ CÔNG THƯƠNG				2.200	215	135	350	1.524
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				391	215		215	176
1	QH phát triển điện lực TPCT giai đoạn 2006 - 2010 và đến năm 2015	TPCT			235	170		170	65
2	Chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của TPCT đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	TPCT			156	45		45	111
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				739	-	135	135	604
1	QH phát triển điện lực huyện Thốt Nốt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Thốt Nốt			72		13	13	59
2	QH phát triển điện lực quận Cái Răng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Cái Răng			142		26	26	116
3	QH phát triển điện lực huyện Phong Điền giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Phong Điền			48		9	9	39
4	QH phát triển điện lực quận Ninh Kiều giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Ninh Kiều			121		22	22	99
5	QH phát triển điện lực quận Bình Thủy giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Bình Thủy			135		25	25	110

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	QH phát triển điện lực huyện Cờ Đỏ giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015	Cờ Đỏ			61		11	11	50
7	QH phát triển điện lực quận Ô Môn giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015	Ô Môn			93		17	17	76
8	QH phát triển điện lực huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015	Vĩnh Thạnh			67		12	12	55
***	Đề án dự kiến qui hoạch mới:				1.070	-	-	-	744
1	QH phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Cần Thơ đến năm 2020	TPCT			356				350
2	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nông thôn nâng cao năng lực cạnh tranh	TPCT			20				20
3	Đề án hỗ trợ kỹ thuật nâng cao tay nghề và truyền nghề tiểu thủ công nghiệp	TPCT			102				100
4	Đề án mô hình trình diễn kỹ thuật	TPCT			370				154
5	Đề án hỗ trợ cung cấp thông tin, hỗ trợ tham gia Hội chợ triển lãm	TPCT			222				120

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	<u>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</u>				<u>2.082</u>	-	<u>330</u>	<u>330</u>	<u>800</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				1.330	-	330	330	500
1	Quy hoạch phòng chống sạt lở các sông, rạch TP. Cần Thơ	TPCT			1.000	0	100	100	400
2	Lập QH và KH sử dụng đất Nông trường Cờ Đỏ	Vĩnh Thạnh	5.950 ha		330	0	230	230	100
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:				752	-	-	-	300
1	Quy hoạch chăn nuôi, giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm và cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung, công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.	TPCT			352				100
2	QH Tổng thể bố trí dân cư giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến 2015	TPCT			400				200
III	<u>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</u>				<u>718</u>		<u>100</u>	<u>429</u>	<u>289</u>
*	Trà nọ đồ án đã phê duyệt:				308	294	-	294	14
1	QH trung tâm phát triển du lịch TPCT đến 2010, tầm nhìn đến 2020	TPCT			308	294		294	14
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				410	35	100	135	275

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Điều chỉnh QH khu liên hợp TDTT Cần Thơ (TL 1/2000)	Ninh Kiều	22,74 ha		360		100	100	260
2	Đề án khu du lịch quốc gia "Hệ thống cồn dọc sông Hậu"	TPCT	838,86 ha		50	35		35	15
IV	<u>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI</u>				<u>294</u>	<u>94</u>	-	<u>94</u>	<u>200</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				294	94	-	94	200
1	QH phát triển GTVT TPCT đến 2025	TPCT			294	94		94	200
V	<u>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</u>				<u>4.295</u>	-	<u>900</u>	<u>900</u>	<u>1.100</u>
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				2.995	-	900	900	1.000
1	Điều tra, Quy hoạch tài nguyên khoáng sản (cát)	TPCT			1.526		400	400	500
2	Điều tra, Quy hoạch tài nguyên nước dưới đất	TPCT			967		300	300	300
3	Điều tra hiện trạng giếng khoan nước dưới đất	TPCT			502		200	200	200
***	Dự án dự kiến lập mới:				1.300	-	-	-	100
1	Điều tra, Quy hoạch nước mặt TPCT	TPCT			100				50

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước TPCT	TPCT			1.200				50
VI	SỞ XÂY DỰNG				40.652	2.173	9.690	11.863	12.368
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				3.592	1.973	605	2.578	1.008
1	QHCT TL 1/500 dọc tuyến Mậu Thân kéo dài đến Sân bay Trà Nóc (Khu A)	NK - BT	234 ha		1.663	1.609		1.609	54
2	QHCT TL 1/2000 Khu đô thị An Bình - Mỹ Khánh	NK + PĐ	422 ha		1.093	364	605	969	124
3	Điều chỉnh QH chung xây dựng TL 1/2000 thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	36.000 dân		836				830
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:				28.545	200	9.085	9.285	9.300
1	QHCT TL 1/2000 Khu các trường Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp TPCT	Bình Thủy	226 ha		665	200	265	465	200
2	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	25.000 dân		879		670	670	200
3	Điều chỉnh QH chung xây dựng thị trấn Thạnh An	Vĩnh Thạnh	22.000 dân		850		650	650	200
4	KS cấm mốc lộ giới các tuyến đường trong khu đô thị mới - Nam sông Cần Thơ	Cái Răng			814		500	500	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	QHCT TL 1/2000 Khu đô thị Trà Nóc	Bình Thủy	1367 ha		1.426		100	100	800
6	QHCT TL 1/500 Dọc tuyến 91B từ sông Trà Nóc đến Phước Thới - Ô Môn	Ô Môn	340 ha		2.669		100	100	1.000
7	QHCT TL 1/2000 khu đô thị Cái Răng	Cái Răng	1.280 ha		1.034		400	400	300
8	QH chung TL 1/5000 Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Thốt Nốt	Thốt Nốt	3.161 ha		2.414		100	100	1.000
9	QH chung TL 1/2000 khu đô thị Ô Môn	Ô Môn	850 ha		1.700		500	500	500
10	QHCT TL 1/2000 Nghĩa trang TPCT	Cờ Đỏ	100 ha		700		300	300	200
11	Điều chỉnh cục bộ QHCT TL 1/2000 khu dân cư đường 3/2	Ninh Kiều	46 ha		866		200	200	300
12	QHCT TL 1/2000 Bãi rác thành phố	Cờ Đỏ	50 ha		400		200	200	200
13	ĐC QHCT TL 1/2000 cồn Cái Khế, phường Cái Khế	Ninh Kiều	111 ha		1.000		800	800	200
14	ĐC 1/2000 khu trung tâm thành phố thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	1.462 ha		2.328		1.200	1.200	600
15	ĐC QH chung TL 1/5000 khu đô thị công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, du lịch TPCT	ÔM - CĐ - TN - VT	20.000 ha		5.000		1.600	1.600	1.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	ĐC QHCT TL 1/2000 khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia nước ngoài phản biện)	Cái Răng	2.080 ha		4.500		1.000	1.000	1.000
17	Đề án công nhận TPCT là đô thị loại I	TPCT			1.300		500	500	800
***	Dự án dự kiến lập mới:				8.515		-	-	2.060
1	ĐC QH chung xây dựng TPCT	TPCT			4.776				1.000
2	QH TL 1/2000 hai bên tuyến đường Mậu Thân - Sân bay Trà Nóc	NK-BT	385 ha		1.759				430
3	QHCT TL 1/2000 Bãi rác tại huyện Thốt Nốt	Thốt Nốt			700				300
4	Thị tuyển thiết kế trụ sở liên cơ quan cao tầng (vị trí: khu đất bao quanh bởi các tuyến đường Hòa Bình, Ngõ Hữu Hạnh, XVNT và Võ Thị Sáu)	Ninh Kiều	9.036 m ² ; 30 tầng		500				130
5	QHCT TL 1/2000 khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (từ Mậu Thân đến QL 91B)	Ninh Kiều	75 ha		780				200
VII	<u>SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</u>				<u>280</u>	-	-	-	<u>180</u>

1	2	3	4	5	-6	7	8	9	10
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:				280	-	-	-	180
1	QH mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ TPCT	Cái Răng	5,2 ha		80				80
2	QH Trung tâm giáo dục lao động xã hội TPCT	Ô Môn	15 ha		200				100
VIII	<u>BAN QLDA ĐTXD TRUNG TÂM VH TÂY ĐÔ</u>				<u>2.481</u>	<u>726</u>	-	<u>726</u>	<u>1.607</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				752	726	-	726	26
1	QH chi tiết TL 1/500 Khu TĐC TTVH Tây Đô gđ1 thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ	Cái Răng	45 ha		752	726	0	726	26
**	Đồ án đang trình duyệt hoặc đang lập:				1.579	-	-	-	1.481
1	QH chi tiết TL 1/500 khu TTVH Tây Đô 116 ha)		116 ha		1.579				1.481
	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:				150	-	-	-	100
1	Hội thảo thông qua mô hình phác thảo tượng đài Bác Hồ và các danh nhân văn hóa ĐBSCL				150				100
IX	<u>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TP</u>				<u>817</u>	-	-	-	<u>810</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				817	-	-	-	810
1	Mở rộng QHCT TL 1/500 hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến đường Cái Sơn - Hàng Bàng thuộc phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ để XD khu TĐC	Ninh Kiều	44.975 m ²		160				160
2	Mở rộng QHCT TL 1/500 hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến sông Trường Tiền thuộc xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ để XD khu TĐC	Phong Điền	88.305 m ²		257				250
3	Điều chỉnh QHCT TL 1/500 khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Cái Sơn - Hàng Bàng đến ĐT923)	NK - BT - PĐ	1.392.061 m ²		400				400
<u>X</u>	<u>SƠ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</u>				<u>794</u>	-	-	-	<u>424</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				294	-	-	-	294
1	QH phát triển Bưu chính, Viễn thông TPCT giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020	TPCT			294				294
***	Đồ án dự kiến qui hoạch mới:				500	-	-	-	130

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng QH chi tiết cho khu CNTT tập trung				500				130
<u>XI</u>	<u>VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ</u>				<u>158</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>158</u>
*	Trả nợ đồ án đã phê duyệt:				158	0	0	0	158
1	Chi phí thi công quy hoạch xây dựng nhà khách TPCT.	Ninh Kiều			158				158
<u>XII</u>	<u>QH KHU SINH THÁI H. PHONG ĐIỀN</u>	<u>Phong Điền</u>							
<u>B</u>	<u>KH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</u>			<u>10.920.167</u>	<u>39.796</u>	<u>503</u>	<u>5.649</u>	<u>6.152</u>	<u>12.000</u>
*	Trả nợ dự án đã phê duyệt			1.421.107	1.139	153	400	553	562
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập			7.021.058	24.338	350	5.249	5.599	7.399
**	Dự án dự kiến lập mới			2.478.002	14.319	-	-	-	4.039
<u>I</u>	<u>SỞ CÔNG THƯƠNG</u>			<u>22.207</u>	<u>145</u>	-	-	-	<u>50</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			22.207	145	-	-	-	50
1	Mở rộng khu tái định cư chợ đầu mối chuyên doanh lúa gạo	Thốt Nốt	20.000 m ²	20.507	100				30

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trụ sở làm việc Sở Công Thương (hợp nhất giữa Sở Công Nghiệp với Sở Thương Mại).	Ninh Kiều	396 m ²	1.700	45				20
II	<u>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</u>			<u>1.287.230</u>	<u>3.766</u>	<u>53</u>	<u>220</u>	<u>273</u>	<u>1.282</u>
*	Trà nọ dự án đã phê duyệt:			15.950	65	53	-	53	12
1	Hệ thống cấp nước thị trấn Cờ Đỏ (gđ1)	Cờ Đỏ	2.500 m ³ /ngày	15.950	65	53		53	12
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			76.700	421	-	220	220	190
1	Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao - Trung tâm giống Nông nghiệp	Cờ Đỏ	20 ha	56.700	175		100	100	70
2	Hệ thống cấp nước xã Thạnh An, Thạnh Thắng	Vĩnh Thạnh	2400m ³ /ngày	10.000	45				40
3	Hệ thống cấp nước xã Tân Lộc	Thốt Nốt	1200 m ³ /ngày	7.00	130		60	60	70
4	Hệ thống cấp nước xã Thuận Hưng	Thốt Nốt	500 m ³ /ngày	3.000	71		60	60	10
***	Dự án dự kiến lập mới:			1.194.580	3.280	-	-	-	1.080
1	Đề bao bảo vệ vườn cây ăn trái TPCT	TPCT	18.000 ha	30.000	115				50
2	Dự án phát triển sản xuất giống theo hướng nông nghiệp công nghệ cao - Trung tâm giống nông nghiệp.	Cờ Đỏ	20 ha	50.000	184				30

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Dự án sản xuất chế biến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp - Công ty Nông nghiệp Cờ Đỏ	Vĩnh Thạnh	5.335 ha	65.000	239				60
4	Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao 2 - Công ty Nông nghiệp Sông Hậu	Cờ Đỏ	500 ha	432.200	826				200
5	Dự án Ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống và sản xuất giống cây con nông nghiệp	Cờ Đỏ	SX giống cây, gia cầm, gia súc, thủy sản đạt tiêu chuẩn	40.00	147				40
6	Dự án Ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống và sản xuất các loại rau an toàn phục vụ tiêu dùng nội địa	Các quận, huyện	XD hệ thống SX, QH vùng trồng rau chất lượng cao, tập huấn kỹ thuật cho nông dân	37.780	140				40
7	Dự án Ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống, nuôi trồng, sản xuất sinh vật cảnh và lập khu sinh vật cảnh	Các quận, huyện	300 ha	54.600	170				50
8	Dự án Tăng cường cơ giới hóa trong các khâu sản xuất của nền nông nghiệp công nghệ cao	Các quận, huyện	Đến 2020 cơ giới hóa 80%	450.000	702				100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Thới	Phong Điền	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Giai Xuân	Phong Điền	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
11	Hệ thống cấp nước tập trung phường Tân Phú	Cái Răng	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
12	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trường Thành	Cờ Đỏ	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Đông Thuận	Cờ Đỏ	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
14	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trường Long	Phong Điền	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
15	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trung Kiên	Thốt Nốt	1.200 m ³ /ngày	7.000	130				80
16	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trung Nhứt	Thốt Nốt	500 m ³ /ngày	3.000	71				50
17	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Đông Bình - xã Tân Lộc	Thốt Nốt	1.200 m ³ /ngày	7.000	130				80
III	<u>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI</u>			<u>5.488.719</u>	<u>6.263</u>	<u>450</u>	<u>2.509</u>	<u>2.959</u>	<u>3.455</u>
*	Trả nợ dự án đã phê duyệt:			1.398.892	962	100	400	500	460
1	Mở rộng QL91 đoạn từ ngã tư Bến xe - Trà Nóc	NK - BT	cấp II	1.398.892	962	100	400	500	460

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			4.039.827	5.154	350	2.109	2.459	2.355
1	Kè chống sạt lở bờ sông chợ Trà Nóc	Bình Thủy	490 md	55.000	172		100	100	72
2	Nối đường 91 với Nam sông Hậu	ÔM, BT, CR	cấp II	2.500.000	2.800	150	1.000	1.150	1.342
3	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Văn phòng Sở GTVT	Ninh Kiều	sửa chữa	1.137	30		9	9	21
4	Mở rộng đường Quang Trung - Cái Cui	Cái Răng	cấp III	650.000	931	100	300	400	500
5	Tuyến đường có lộ giới 47m tại khu DT Nam Cần Thơ	Cái Răng	cấp II	515.011	671	100	300	400	270
6	Hương lộ 28 (ĐT.918)	Bình Thủy	cấp III	318.679	550		400	400	150
	Dự án dự kiến lập mới:			50.000	147	-	-	-	640
1	ĐT.922 (nâng cấp, mở rộng đoạn Thới Lai - Cờ Đỏ)	Cờ Đỏ	cấp III						300
2	ĐT.921 (đoạn chỉnh tuyến Thốt Nốt - cầu Ngã Tư)	TN-VT	cấp III						300
3	Cầu Càng Đước và cầu Ông Hào trên ĐT 926	Phong Điền	H13	50.000	147				40
IV	<u>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</u>			<u>176.000</u>	<u>978</u>	-	<u>40</u>	<u>40</u>	<u>544</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			72.000	324	-	40	40	274
1	Trường THPT Hà Huy Giáp	Cờ Đỏ	30p+HTKT+ nhà đa năng	20.000	90		10	10	80
2	Trung tâm GDTX huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	20p+HTKT	15.000	67		10	10	57
3	Trung tâm GDTX huyện Phong Điền	Phong Điền	10p+HTKT	7.000	47		10	10	37
4	Trường THPT Châu Văn Liêm	Ninh Kiều	40p+HTKT+ nhà đa năng	30.000	120		10	10	100
***	Dự án dự kiến lập mới:			104.000	654	-	-	-	270
1	Trường THPT Phan Văn Trị	Phong Điền	30p+HTKT+ nhà đa năng	20.000	90				30
	Dự án phục vụ Hội khỏe Phù Đổng:								
1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Cái Răng	Nhà đa năng	7.000	47				20
2	Trường THPT Thốt Nốt	Thốt Nốt	Nhà đa năng	7.000	47				20
3	Trường THPT Trần Ngọc Hoàng	Cờ Đỏ	Nhà đa năng	7.000	47				20
4	Trường Tiểu học Võ Trường Toản	Ninh Kiều	Nhà đa năng	7.000	47				20

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Trường Tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều	Nhà đa năng	7.000	47				20
6	Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Nhà đa năng	7.000	47				20
7	Trường THCS Định Môn	Cờ Đỏ	Nhà đa năng	7.000	47				20
8	Trường THCS Trường Lạc	Ô Môn	Nhà đa năng	7.000	47				20
9	Trường THCS Thới Thuận	Thốt Nốt	Nhà đa năng	7.000	47				20
10	Trường THCS Thạnh Quới	Vĩnh Thạnh	Nhà đa năng	7.000	47				20
11	Trường THCS Mỹ Khánh	Phong Điền	Nhà đa năng	7.000	47				20
12	Trường THCS Long Tuyền	Bình Thủy	Nhà đa năng	7.000	47				20
<u>V</u>	<u>SỞ Y TẾ</u>			<u>1.614.842</u>	<u>3.212</u>	-	<u>1.080</u>	<u>1.080</u>	<u>1.771</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			1.558.892	2.980	-	1.080	1.080	1.650
1	Bệnh viện Ung Bướu Cần Thơ	Cái Răng	300 giường	498.892	850		500	500	350
2	Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ	Ninh Kiều	500 giường	800.000	1.500		400	400	800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Bệnh viện Tâm thần	Ô Môn	200 giường	200.000	430		150	150	300
4	Trung tâm phòng chống AIDS	Ninh Kiều	4500 m ²	60.000	200		30	30	200
***	Dự án dự kiến lập mới:			55.950	232	-	-	-	121
1	Ctạo, Ncấp trung tâm Chẩn đoán Y khoa thành BV Tim mạch	Ninh Kiều	50 giường	15.000	78				78
2	Ctạo, Mrộng BV Tâm thần (đg 3/2)	Ninh Kiều		950	7				7
3	XD Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm.	Ninh Kiều	4.000 m ²	40.000	147				36
VI	<u>BỆNH VIỆN ĐA KHOA TPCT</u>			<u>20.000</u>	<u>89</u>	-	-	-	<u>20</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			20.000	89	-	-	-	20
1	Sửa chữa, mở rộng Bệnh viện Đa khoa TP (BV 30/4)	Ninh Kiều	400 giường	20.000	89				20
VII	<u>SỞ XÂY DỰNG</u>			<u>1.118</u>	<u>28</u>	-	-	-	<u>28</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			1.118	28	-	-	-	28
1	Trụ sở Sở Xây dựng, HM: Hội trường 120 chỗ	Ninh Kiều	204 m ²	1.118	28				28

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<u>VIII</u>	<u>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</u>			<u>13.000</u>	<u>125</u>	-	-	-	<u>120</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			13.000	125	-	-	-	120
1	Chi cục bảo vệ môi trường, HM: xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện, trang thiết bị	Ninh Kiều		10.000	55				50
2	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường; HM: GPMB	Ninh Kiều		3.000	70				70
<u>IX</u>	<u>BAN QLDA ĐTXD TRUNG TÂM VH TÂY ĐÔ</u>			<u>75.000</u>	<u>200</u>	-	-	-	<u>200</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			75.000	200	-	-	-	200
1	Khu Tái định cư Trung tâm VH Tây Đô (gđ2) Lô số 5B, thuộc khu đô thị mới Nam sông Cồn Thơ	Cái Răng	14,72 ha	75.000	200				200
<u>X</u>	<u>BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ</u>			<u>200.000</u>	<u>352</u>	-	-	-	<u>100</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			200.000	352	-	-	-	100
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn Mỹ Khánh - Phong Điền (đường Nguyễn Văn Cừ gđ2)	Phong Điền	5,7 km	200.000	352				100
<u>XI</u>	<u>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TP</u>			<u>5.237</u>	<u>79</u>	-	-	-	<u>60</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
***	Dự án dự kiến lập mới:			5.237	79	-	-	-	60
1	Hệ thống cấp điện, nước sinh hoạt cho khu tái định cư rạch Cái Sơn (LK23)	Bình Thủy	4-6 m³/h; 37,5 KVA	837	11				10
2	Khu tái định cư rạch Ngã Ngây	Ninh Kiều	11.324 m²	4.400	68	-	-	-	50
<u>XII</u>	<u>TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ</u>			<u>20.000</u>	<u>90</u>	-	-	-	<u>50</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			20.000	90				50
1	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ, HM: Khối xưởng 04 tầng + Thư viện	Ninh Kiều	3000 hs/năm	20.000	90				50
<u>XIII</u>	<u>TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT</u>			<u>56.885</u>	<u>245</u>	-	-	-	<u>150</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			14.018	75	-	-	-	50
1	Thư viện điện tử	Ninh Kiều	cấp III	14.018	75				50
***	Dự án dự kiến lập mới:			42.867	170				100
1	Trại thực nghiệm	Phong Điền	8,4 ha	42.867	170				100
<u>XIV</u>	<u>CÔNG AN TP. CẦN THƠ</u>			<u>8.904</u>	<u>177</u>	-	-	-	<u>100</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Trả nợ dự án đã phê duyệt:			6.265	112	-	-	-	90
1	Trạm PCCC trên sông	Ninh Kiều	1.000 m ²	6.265	112				90
***	Dự án dự kiến lập mới:			2.639	65	-	-	-	10
1	Phòng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp (PC 22). HM: SLMB	Cái Răng	15.224 m ²	2.639	65				10
<u>XV</u>	<u>BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TP. CẦN THƠ</u>			<u>80.550</u>	<u>409</u>	-	-	-	<u>180</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			80.550	409	-	-	-	180
1	Doanh trại đại đội trinh sát + Tăng thiết giáp	Cái Răng	cấp IV	25.500	120				50
2	Trang thiết bị sẵn sàng, hệ thống báo động.	Ninh Kiều		1.800	41				20
3	Sửa chữa hội trường Bộ CHQS TPCT	Ninh Kiều	cấp IV	850	22				20
4	XD công chính hàng rào Bộ CHQS TPCT	Ninh Kiều		1.400	36				20
5	Tiểu đoàn Tây Đô	Cái Răng	cấp IV	51.000	190				70
<u>XVI</u>	<u>VĂN PHÒNG THÀNH ỦY</u>			<u>888.471</u>	<u>2.409</u>	-	<u>800</u>	<u>800</u>	<u>1.200</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			888.471	2.409	-	800	800	1.200
1	Nhà khách Thành ủy	Phong Điền	10 ha	888.471	2.409		800	800	1.200
<u>XVII</u>	<u>VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN</u>			<u>623</u>	<u>16</u>	-	-	-	<u>16</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			623	16	-	-	-	16
1	Mua sắm trang thiết bị bàn ghế cho Văn phòng	Ninh Kiều		459	12				12
2	Lắp đặt thay thế tổng đài nội bộ cơ quan	Ninh Kiều		164	4				4
<u>XVIII</u>	<u>ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH</u>			<u>12.000</u>	<u>59</u>	-	-	-	<u>40</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			12.000	59	-	-	-	40
1	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình và phát sóng kỹ thuật số dùng công nghệ quản lý - lưu trữ trung tâm	Ninh Kiều	HT thiết bị SX, kiểm duyệt	12.000	59				40
<u>XIX</u>	<u>TRƯỜNG CAO ĐẲNG CẦN THƠ</u>			<u>3.800</u>	<u>80</u>	-	-	-	<u>50</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			3.800	80	-	-	-	50
1	Trường Cao đẳng Cần Thơ; HM: Khối lớp học 08 phòng	Ninh Kiều	360 m ²	3.800	80				50

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XX	<u>TRƯỜNG CHÍNH TRỊ</u>			<u>290.600</u>	<u>12.566</u>	-	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>	<u>1.500</u>
**	Dự án đang trình duyệt hoặc đang lập:			290.600	12.566	-	1.000	1.000	1.500
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2.000 học viên	290.600	12.566		1.000	1.000	1.500
XXI	<u>HỘI KHUYẾN HỌC</u>			<u>200</u>	<u>6</u>	-	-	-	<u>6</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			200	6	-	-	-	6
1	Sửa chữa trụ sở Hội Khuyến học thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		200	6				6
XXII	<u>THANH TRA TP. CẦN THƠ</u>			<u>249</u>	<u>7</u>	-	-	-	<u>6</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			249	7	-	-	-	6
1	Cải tạo trụ sở làm việc Thanh tra TPCT	Ninh Kiều	823 m ²	249	7				6
XXIII	<u>CTY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC</u>			<u>387.250</u>	<u>7.500</u>	-	-	-	<u>707</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			387.250	7.500	-	-	-	707
1	Thoát nước và xử lý nước thải KCN Trà Nóc		3.818 m ³ /ngày	387.250	7.500				707
XXIV	<u>THÀNH ĐOÀN TP. CẦN THƠ</u>			<u>4.782</u>	<u>65</u>	:	:	:	<u>45</u>

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
***	Dự án dự kiến lập mới:			4.782	65	-	-	-	45
1	Xây dựng cầu nông thôn (thay cầu khi)	TPCT	20 cầu	4.782	65				45
<u>XXV</u>	<u>SỞ VH - TT&DL (dự án phục vụ Hội khỏe Phù Đổng)</u>			180.500	706	-	-	-	175
***	Dự án dự kiến lập mới:			180.500	706	-	-	-	175
1	Cải tạo, nâng cấp, trang thiết bị nhà thi đấu Đa năng.	Ninh Kiều	2.500 chỗ	16.000	87				20
2	Nâng cấp khán đài, bảng điểm, hệ thống đèn sân vận động, thiết bị điện kinh.	Ninh Kiều	40.000 chỗ	60.000	187				46
3	Nâng cấp, sửa chữa 3 nhà tập và trang thiết bị tập luyện.	Ninh Kiều	2.500 m ²	9.000	49				12
4	Cải tạo cụm sân quần vợt, trong đó 1 sân có mái che và khán đài 1.000 chỗ ngồi.	Ninh Kiều	6.800 m ²	5.000	34				9
5	Cải tạo lưới điện, trạm điện Khu LHTDTT	Ninh Kiều		2.000	23				6
6	Sửa chữa sân tập bóng đá ngoài trời	Ninh Kiều	10.000 m ²	3.500	20				6
7	Cụm hồ bơi có mái che	Ninh Kiều	1.500 chỗ	60.000	187				47
8	Khu thể thao dưới nước (đua thuyền)	Ninh Kiều	5.000 m ²	5.000	29				7

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Nhà ở cho Ban tổ chức và vận động viên (gồm cả thiết bị)	Ninh Kiều	3.000 m ²	20.000	90				22
<u>XXVI</u>	<u>SỞ NỘI VỤ</u>			<u>82.000</u>	<u>224</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>85</u>
***	Dự án dự kiến lập mới:			82.000	224	0	0	0	85
1	Kho lưu trữ chuyên dụng.	Ninh Kiều	10.000 m ²	82.000	224				85
<u>XXVII</u>	<u>SỞ NGOẠI VỤ</u>			-	-	-	-	-	<u>20</u>
	Dự án dự kiến lập mới:			-	-	-	-	-	20
1	Sửa chữa trụ sở Sở Ngoại vụ	Ninh Kiều							20
<u>XXVIII</u>	<u>VIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TPCT</u>			-	-	-	-	-	<u>20</u>
	Dự án dự kiến lập mới:			-	-	-	-	-	20
1	Sửa chữa trụ sở Viện Kinh tế - Xã hội	Ninh Kiều							20
<u>XXIX</u>	<u>SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</u>			-	-	-	-	-	<u>20</u>
	Dự án dự kiến lập mới:			-	-	-	-	-	20
1	Sửa chữa trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Ninh Kiều							20